

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2024**  
**nguồn vốn ngân sách địa phương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
**KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 20**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân  
sách địa phương; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân  
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương là 4.941,015 tỷ đồng, bao gồm:

1. Vốn xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh là 2.202,415 tỷ đồng (trong đó, nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước là 30 tỷ đồng);
2. Nguồn thu xổ số kiến thiết là 112 tỷ đồng;
3. Nguồn thu tiền sử dụng đất là 2.496 tỷ đồng;
4. Nguồn bội chi ngân sách địa phương là 130,6 tỷ đồng.

**Điều 2. Phân bổ vốn ngân sách địa phương**

1. Phân bổ 2.202,415 tỷ đồng vốn xây dựng cơ bản tập trung như sau:
  - a) Phân cấp cho các địa phương là 440,483 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 1);
  - b) Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc 12,388 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 2);
  - c) Vốn quyết toán dự án hoàn thành là 51,723 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 3);
  - d) Đối ứng các dự án ODA là 25 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 4);
  - đ) Thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư là 1,2 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 5);



e) Đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác là 324,7 tỷ đồng (nếu bao gồm 30 tỷ đồng từ nguồn thu xổ số kiến thiết thì tổng vốn tỉnh bố trí đối ứng thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác năm 2024 sẽ là 354,7 tỷ đồng);

g) Đối ứng các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương là 778,4 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 6);

h) Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp là 472,821 tỷ đồng, cụ thể:

- Thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2024 của 07 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 tại Phụ lục 7;

- Phân bổ cho 03 dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 được cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2024 là 46,571 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 7);

- Phân bổ vốn chuyển tiếp cho 28 dự án khởi công từ năm 2021-2023 sang năm 2024 là 426,250 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 8);

i) Thực hiện khởi công mới năm 2024 cho 08 dự án là 65,7 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 9);

k) Phân bổ 30 tỷ đồng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước cho 03 dự án chuyển tiếp.

## 2. Phân bổ 112 tỷ đồng vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết

a) Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm bố trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã; cấp nước sạch nông thôn; giao thông nông thôn) là 30 tỷ đồng;

b) Phân bổ vốn chuyển tiếp cho 10 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 69,6 tỷ đồng;

c) Phân bổ vốn khởi công mới cho 03 dự án thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 12,4 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 10)

## 3. Phân bổ 2.496 tỷ đồng vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất

a) Giao các địa phương thu - chi là 530 tỷ đồng.

b) Thực hiện nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý là 1.966 tỷ đồng, cụ thể:

- Phân bổ cho các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 được cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn sang năm 2024 là 317 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 7);

- Phân bổ chuyển tiếp các dự án khởi công từ năm 2021-2023 sang năm 2024 là 1.045 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 8);

- Đối ứng kế hoạch trung hạn ngân sách trung ương của tỉnh là 228 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 6);

- Thực hiện các dự án khởi công mới năm 2024 là 376 tỷ đồng (Chi tiết theo Phụ lục 9);

4. Nguồn bội chi ngân sách địa phương là 130,6 tỷ đồng.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó, đối với vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn ưu tiên nhập dự toán cho các dự án chuyển tiếp để đảm bảo theo tiến độ thực hiện được phê duyệt.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ 20 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Lưu: VT, KTNS (02).đta.



**CHỦ TỊCH**

**Bùi Thị Quỳnh Vân**





**Phụ lục tổng hợp**  
**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
**Nguồn vốn ngân sách địa phương**

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | Nguồn vốn                                                                                                                                                           | Kế hoạch vốn năm 2024 | Ghi chú           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
|            | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                    | <b>4.941.015</b>      |                   |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn XDCB tập trung của tỉnh</b>                                                                                                                                | <b>2.202.415</b>      |                   |
| 1          | Phân cấp các địa phương                                                                                                                                             | 440.483               | Phụ lục 1         |
| 2          | Hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc                                                                                                                           | 12.388                | Phụ lục 2         |
| 3          | Bổ trí trả nợ quyết toán dự án hoàn thành                                                                                                                           | 51.723                | Phụ lục 3         |
| 4          | Đối ứng ODA (bao gồm các dự án mới phát sinh)                                                                                                                       | 25.000                | Phụ lục 4         |
| 5          | Chuẩn bị đầu tư                                                                                                                                                     | 1.200                 | Phụ lục 5         |
| 6          | Vốn đối ứng của tỉnh thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và một số chương trình khác                                                                       | 324.700               |                   |
|            | <i>Trong đó:</i>                                                                                                                                                    |                       |                   |
| -          | Đối ứng Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn) | 280.000               |                   |
| -          | Đối ứng Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững                                                                                                                       | 14.543                |                   |
| -          | Đối ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                      | 30.157                |                   |
| 7          | Đối ứng các dự án sử dụng vốn NSTW                                                                                                                                  | 778.400               | Phụ lục 6         |
| -          | Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh                                                                                                                            | 698.900               |                   |
| -          | Đối ứng vốn của Bộ Ngành trung ương                                                                                                                                 | 57.500                |                   |
| -          | Đối ứng Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH                                                                                                                   | 22.000                |                   |
| 8          | Bổ trí chuyển tiếp các dự án đang đầu tư                                                                                                                            | 472.821               |                   |
| -          | Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang                                                                                                   | 46.571                | Phụ lục 7         |
| -          | Bổ trí chuyển tiếp các dự án khởi công từ năm 2021-2023 sang                                                                                                        | 426.250               | Phụ lục 8         |
| 9          | Các dự án khởi công mới năm 2024                                                                                                                                    | 65.700                | Phụ lục 9         |
| 10         | Bổ trí cho các dự án từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước                                                                              | 30.000                |                   |
| -          | Bổ trí dự án đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh                                                                                                               | 12.100                | Chi tiết PL6      |
| -          | Bổ trí dự án chuyển tiếp                                                                                                                                            | 17.900                | Chi tiết PL8      |
| <b>II</b>  | <b>Xổ số kiến thiết</b>                                                                                                                                             | <b>112.000</b>        | <b>Phụ lục 10</b> |
| 1          | Bổ trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới (bao gồm bổ trí thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; Cấp nước sạch nông thôn; Giao thông nông thôn)  | 30.000                |                   |
| 2          | Bổ trí các dự án khởi công năm 2021, 2022, 2023 chuyển tiếp sang năm 2024                                                                                           | 69.600                |                   |
| 3          | Bổ trí khởi công mới năm 2024                                                                                                                                       | 12.400                |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn thu tiền sử dụng đất</b>                                                                                                                                   | <b>2.496.000</b>      | <b>Phụ lục 11</b> |
| 1          | Giao các địa phương thu chi                                                                                                                                         | 530.000               |                   |
| 2          | Bổ trí thực hiện nhiệm vụ, dự án tỉnh quản lý                                                                                                                       | 1.966.000             |                   |
| 2.1        | Bổ trí chuyển tiếp các dự án từ giai đoạn 2016 - 2020 chuyển sang                                                                                                   | 317.000               | Phụ lục 7         |
| 2.2        | Bổ trí chuyển tiếp các dự án khởi công năm 2021-2023                                                                                                                | 1.045.000             | Phụ lục 8         |
| 2.3        | Bổ trí dự án đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh                                                                                                               | 228.000               | Phụ lục 6         |
| 2.4        | Bổ trí khởi công mới năm 2024                                                                                                                                       | 376.000               | Phụ lục 9         |
| <b>IV</b>  | <b>Nguồn bồi chi ngân sách địa phương</b>                                                                                                                           | <b>130.600</b>        |                   |

**Ghi chú:**

- Tại Nghị quyết số 83/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2024, tổng chi đầu tư phát triển là **5.095.015 triệu đồng**, bao gồm:
  - Chi từ nguồn vốn xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước **2.202.415 triệu đồng** (trong đó, nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước **30.000 triệu đồng**).
  - Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết là **112.000 triệu đồng**.
  - Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là **2.600.000 triệu đồng** (bao gồm: (1) Trích 5% kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất theo quy định là **104.000 triệu đồng**; (2) Bổ trí cho nhiệm vụ, dự án đầu tư công là **2.496.000 triệu đồng**).
  - Chi từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương là **130.600 triệu đồng**.
  - Chi bổ sung các quỹ ngoài ngân sách (nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm) là **50.000 triệu đồng**.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất giao các địa phương thu-chi là **530.000 triệu đồng** (Bao gồm trích 5% kinh phí để thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền sử dụng đất theo quy định).



## Phụ lục 1

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024****Nguồn vốn Xây dựng cơ bản tập trung của tỉnh****Phân cấp theo Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh****(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)**

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Địa phương           | Kế hoạch vốn phân cấp<br>năm 2024 | Ghi chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------|---------|
|     | <b>Tổng số</b>       | <b>440.483</b>                    |         |
| 1   | Huyện Bình Sơn       | 43.849                            |         |
| 2   | Huyện Sơn Tịnh       | 28.194                            |         |
| 3   | Thành phố Quảng Ngãi | 86.630                            |         |
| 4   | Huyện Tư Nghĩa       | 34.535                            |         |
| 5   | Huyện Mộ Đức         | 31.781                            |         |
| 6   | Thị xã Đức Phổ       | 39.302                            |         |
| 7   | Huyện Nghĩa Hành     | 25.715                            |         |
| 8   | Huyện Minh Long      | 12.360                            |         |
| 9   | Huyện Ba Tơ          | 38.699                            |         |
| 10  | Huyện Sơn Hà         | 35.911                            |         |
| 11  | Huyện Sơn Tây        | 17.913                            |         |
| 12  | Huyện Trà Bồng       | 34.315                            |         |
| 13  | Huyện Lý Sơn         | 11.279                            |         |

**Ghi chú:** Các địa phương bố trí tối thiểu 30% vốn phân cấp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và 20% cho ngành giáo dục - đào tạo theo đúng Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh.





## Phụ lục 2

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Danh mục các khoản hoàn trả tạm ứng, ứng trước và trả nợ gốc

Nguồn vốn ngân sách địa phương (XDCB tập trung và thu tiền sử dụng đất)

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                 | Đầu mối giao kế hoạch | Dự nợ ứng trước đến ngày 31/12/2020 thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh |                      | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh |                |                    | Đã bố trí KHV hoàn ứng và trả nợ gốc từ năm 2021-2023 |                |                    | Kế hoạch vốn năm 2024 |                | Ghi chú                                                  |
|----|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-------------------------------------------------------|----------------|--------------------|-----------------------|----------------|----------------------------------------------------------|
|    |                                                                           |                       | Quyết định ứng trước                                                      | Số thực tế giải ngân | Tổng số                                                             | Trong đó:      |                    | Tổng số                                               | Trong đó:      |                    | Tổng số               | Trong đó:      |                                                          |
|    |                                                                           |                       |                                                                           |                      |                                                                     | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                                       | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                       | XDCB tập trung |                                                          |
| 1  | 2                                                                         | 3                     | 4                                                                         | 5                    | 6=7+8                                                               | 7              | 8                  | 9=10+11                                               | 10             | 11                 | 12                    | 13             | 14                                                       |
|    | Tổng cộng                                                                 |                       |                                                                           | 404.373              | 353.133                                                             | 207.462        | 145.671            | 325.693                                               | 180.022        | 145.671            | 12.388                | 12.388         |                                                          |
| I  | Các khoản dự nợ ứng trước, tạm ứng                                        |                       |                                                                           | 364.493              | 313.253                                                             | 167.582        | 145.671            | 313.253                                               | 167.582        | 145.671            | -                     | -              | Đã bố trí đủ 100% các khoản hoàn ứng                     |
| II | Bố trí trả nợ gốc                                                         |                       |                                                                           | 39.880               | 39.880                                                              | 39.880         | -                  | 12.440                                                | 12.440         | -                  | 12.388                | 12.388         |                                                          |
| 1  | Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi                    | Sở Tài chính          |                                                                           |                      |                                                                     |                |                    | 4.180                                                 | 4.180          | -                  | 5.866                 | 5.866          | Công văn số 4384/STC-NS ngày 23/10/2023 của Sở Tài chính |
| 2  | Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Quảng Ngãi | Sở Tài chính          |                                                                           |                      |                                                                     |                |                    | 940                                                   | 940            | -                  | 2.005                 | 2.005          |                                                          |
| 3  | Dự án đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống dịch vụ y tế tuyến cơ sở     | Sở Tài chính          |                                                                           |                      |                                                                     |                |                    |                                                       |                |                    | 4.517                 | 4.517          |                                                          |
|    |                                                                           |                       |                                                                           |                      |                                                                     |                |                    |                                                       |                |                    |                       |                |                                                          |







## Phụ lục 3

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

## Nguồn ngân sách địa phương

## Danh mục dự án có nhu cầu bố trí vốn quyết toán dự án hoàn thành trong năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | Tên công trình                                                                                  | Đầu mối giao kế hoạch                                      | Thời gian bắt đầu - kết thúc dự án | Quyết định đầu tư       |                          | Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2023 |                          | Nhu cầu vốn quyết toán dự án hoàn thành | Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024 bố trí quyết toán | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                 |                                                            |                                    | Tổng mức đầu tư/Dự toán | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng                                                   | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                         |                                                 |         |
| 1   | 2                                                                                               | 3                                                          | 4                                  | 5                       | 6                        | 7                                                      | 8                        | 9                                       | 10                                              | 11      |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                |                                                            |                                    | 6.439.392               | 4.083.321                | 4.267.896                                              | 3.042.116                | 51.772,600                              | 51.722,600                                      |         |
| A   | Dự án hoàn thành và dự kiến quyết toán năm 2024                                                 |                                                            |                                    | 5.423.630               | 3.148.359                | 3.537.513                                              | 2.311.733                | 51.772,600                              |                                                 |         |
| I   | Sở, ban, ngành                                                                                  |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| (1) | BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh                                                   |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 1   | Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi               | BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh              | 2019-2023                          | 437.227                 | 75.627                   | 313.667                                                | 43.925                   | 2.216                                   |                                                 |         |
| 2   | Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1) | BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh              | 2018-2023                          | 158.000                 |                          | 140.750                                                | 750                      | 1.630                                   |                                                 |         |
| 3   | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)                                                | BQL Dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh              | 2017-2023                          | 401.097                 | 81.897                   | 358.687                                                | 39.487                   | 50                                      |                                                 |         |
| (2) | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh                                      |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 4   | Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi                                  | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2019-2023                          | 16.097                  | 16.097                   | 13.322                                                 | 13.322                   | 190                                     |                                                 |         |
| 5   | Dự án Ký túc xá Trường THPT chuyên Lê Khiết (giai đoạn 1)                                       | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2015-2023                          | 15.702                  | 15.702                   | 14.750                                                 | 14.750                   | 813                                     |                                                 |         |
| 6   | Dự án Trường THPT Lê Trung Đình (giai đoạn 2)                                                   | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2016-2023                          | 25.014                  | 25.014                   | 22.140                                                 | 22.140                   | 1.371                                   |                                                 |         |
| 7   | Dự án Khu du lịch văn hóa Thiên Ấn                                                              | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2018-2023                          | 25.000                  | 25.000                   | 16.764                                                 | 14.757                   | 1.500                                   |                                                 |         |
| 8   | Mở rộng Trường THPT chuyên Lê Khiết - Bồi thường giải phóng mặt bằng                            | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2014-2023                          | 8.455                   | 8.455                    | 6.836                                                  | 6.836                    | 344                                     |                                                 |         |
| 9   | Khoa ung bướu Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi                                                 | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2018-2023                          | 225.000                 |                          | 150                                                    | 150                      | 1.519                                   |                                                 |         |
| 10  | Dự án Tôn tạo, nâng cấp Mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng                                                  | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2018-2023                          | 13.000                  | 13.000                   | 10.300                                                 | 10.300                   | 700                                     |                                                 |         |
| 11  | Dự án Đường du lịch vào khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh                                             | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2020-2023                          | 49.700                  | 49.700                   | 47.600                                                 | 47.600                   | 670                                     |                                                 |         |

| TT  | Tên công trình                                                                                    | Đầu mối giao kế hoạch                                      | Thời gian bắt đầu - kết thúc dự án | Quyết định đầu tư       |                          | Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2023 |                          | Nhu cầu vốn quyết toán dự án hoàn thành | Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024 bố trí quyết toán | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                   |                                                            |                                    | Tổng mức đầu tư/Dự toán | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng                                                   | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                         |                                                 |         |
| 12  | Khu di tích Mộ cụ Bùi Tá Hán                                                                      | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2021-2023                          | 29.900                  | 29.900                   | 26.260                                                 | 26.260                   | 1.000                                   |                                                 |         |
| 13  | THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khôi phục vụ hoạt động chung                                  | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2022-2024                          | 12.266                  | 12.266                   | 6.250                                                  | 6.250                    | 500                                     |                                                 |         |
| 14  | THPT số 2 Tư Nghĩa - Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                           | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2022-2023                          | 6.651                   | 6.651                    | 5.771                                                  | 5.771                    | 652                                     |                                                 |         |
| 15  | THPT Chu Văn An - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ                                         | BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và nông nghiệp tỉnh | 2022-2024                          | 8.328                   | 8.328                    | 7.612                                                  | 7.612                    | 500                                     |                                                 |         |
| (3) | <b>BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi</b>                                                    |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 16  | Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)                                                     | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2014-2023                          | 1.113.277               | 1.113.277                | 831.167                                                | 831.167                  | 500                                     |                                                 |         |
| 17  | Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)                                 | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2013-2023                          | 446.978                 | 146.978                  | 334.908                                                | 55.577                   | 1.000                                   |                                                 |         |
| 18  | Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)             | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2015-2023                          | 61.078                  | 16.078                   | 50.500                                                 | 5.500                    | 300                                     |                                                 |         |
| 19  | Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng                                                        | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2018-2023                          | 30.000                  | 30.000                   | 27.200                                                 | 27.200                   | 500                                     |                                                 |         |
| 20  | Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)                                                          | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2018-2023                          | 278.000                 | 278.000                  | 230.077                                                | 230.077                  | 500                                     |                                                 |         |
| 21  | Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thượng Hòa - tuyến đường Tri Bình - Dung Quất | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2022-2024                          | 3.608                   | 3.608                    | 3.500                                                  | 3.500                    | 50                                      |                                                 |         |
| 22  | Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)                                             | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2017-2023                          | 47.268                  | 47.268                   | 45.100                                                 | 45.100                   | 600                                     |                                                 |         |
| 23  | Dự án đầu tư xây dựng 02 tuyến đường gom Quốc lộ 1A (D3&D4)                                       | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                    | 2014-2023                          | 64.296                  | 64.296                   | 36.004                                                 | 36.004                   | 584                                     |                                                 |         |
| (4) | <b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>                                                     |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 24  | Dự án đầu tư nâng cấp, sửa chữa hoàn thiện hạ tầng các cảng cá, cảng neo trú tàu thuyền           | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                     | 2022-2023                          | 32.000                  | 32.000                   | 30.100                                                 | 30.100                   | 223                                     |                                                 |         |
| (5) | <b>Sở Kế hoạch và Đầu tư</b>                                                                      |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 25  | Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                      | 2020-2023                          | 64.961                  | 64.961                   | 34.000                                                 | 34.000                   | 6.000                                   |                                                 |         |
| (6) | <b>Sở Công thương</b>                                                                             |                                                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 26  | Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)                             | Sở Công thương                                             | 2016-2023                          | 806.043                 | 120.906                  | 91.600                                                 | 24.600                   | 3.047                                   |                                                 |         |



| TT       | Tên công trình                                                                                                                                                       | Đầu mối giao kế hoạch        | Thời gian bắt đầu - kết thúc dự án | Quyết định đầu tư       |                          | Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2023 |                          | Nhu cầu vốn quyết toán dự án hoàn thành | Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024 bố trí quyết toán | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                                                                                                                      |                              |                                    | Tổng mức đầu tư/Dự toán | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng                                                   | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                         |                                                 |         |
| 27       | Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2018-2020                                                                             | Sở Công thương               | 2018-2023                          | 127.789                 | 19.168                   | 104.000                                                | 4.000                    | 20                                      |                                                 |         |
| (7)      | <b>Công an tỉnh</b>                                                                                                                                                  |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 28       | Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tơ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ                                                                          | Công an tỉnh                 | 2021-2023                          | 29.000                  | 29.000                   | 28.550                                                 | 28.550                   | 145                                     |                                                 |         |
| 29       | Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ                                                                                                             | Công an tỉnh                 | 2022-2023                          | 10.000                  | 10.000                   | 9.831                                                  | 9.831                    | 108                                     |                                                 |         |
| 30       | Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ                                                                                                   | Công an tỉnh                 | 2022-2023                          | 14.990                  | 14.990                   | 14.550                                                 | 14.550                   | 4                                       |                                                 |         |
| (8)      | <b>Đài Phát thanh - Truyền Hình</b>                                                                                                                                  |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 31       | Dự án Đầu tư hệ thống trang thiết bị cho sản xuất và truyền dẫn phát sóng các chương trình phát thanh, phát thanh có hình và trang bị máy phát điện dự phòng 500 KVA | Đài Phát thanh - Truyền Hình | 2022-2023                          | 10.000                  | 10.000                   | 9.100                                                  | 9.100                    | 16                                      |                                                 |         |
| II       | <b>Thành phố, huyện, thị xã</b>                                                                                                                                      |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| (1)      | <b>UBND thành phố Quảng Ngãi</b>                                                                                                                                     |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 32       | Cầu An Phú qua sông Phú Thọ                                                                                                                                          | UBND thành phố Quảng Ngãi    | 2017-2023                          | 169.000                 | 135.200                  | 108.813                                                | 108.813                  | 1.664                                   |                                                 |         |
| (2)      | <b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>                                                                                                                                           |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 33       | Tuyến D9 Trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh (mới)                                                                                                                           | UBND huyện Sơn Tịnh          | 2018-2023                          | 100.913                 | 80.000                   | 57.200                                                 | 53.700                   | 1.200                                   |                                                 |         |
| (3)      | <b>UBND huyện Mộ Đức</b>                                                                                                                                             |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 34       | Đường vào vùng lõi Trang trại bò sữa Vinamilk                                                                                                                        | UBND huyện Mộ Đức            | 2018 - 2023                        | 20.000                  | 19.000                   | 17.000                                                 | 17.000                   | 2.000                                   |                                                 |         |
| 35       | Hệ thống tiêu nước nổi các xã Đức Minh, Đức Phong, Đức Thắng                                                                                                         | UBND huyện Mộ Đức            | 2018 - 2023                        | 35.000                  | 35.000                   | 30.000                                                 | 30.000                   | 1.500                                   |                                                 |         |
| (4)      | <b>UBND thị xã Đức Phổ</b>                                                                                                                                           |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 36       | Hệ thống thoát nước trung tâm thị xã Đức Phổ                                                                                                                         | UBND thị xã Đức Phổ          | 2020 - 2023                        | 42.000                  | 42.000                   | 33.200                                                 | 33.200                   | 248                                     |                                                 |         |
| (5)      | <b>UBND huyện Ba Tơ</b>                                                                                                                                              |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 37       | Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Ba Giang mới                                                                                                                   | UBND huyện Ba Tơ             | 2019 - 2023                        | 137.000                 | 120.000                  | 107.695                                                | 107.695                  | 3.000                                   |                                                 |         |
| 38       | Đường thị trấn Ba Tơ đi Nước Đang                                                                                                                                    | UBND huyện Ba Tơ             | 2020 - 2023                        | 35.000                  | 35.000                   | 30.000                                                 | 30.000                   | 3.359                                   |                                                 |         |
| 39       | Cầu vượt lũ suối Nước Léch, xã Ba Lế                                                                                                                                 | UBND huyện Ba Tơ             | 2020 - 2023                        | 40.000                  | 40.000                   | 36.000                                                 | 36.000                   | 200                                     |                                                 |         |
| (6)      | <b>UBND huyện Minh Long</b>                                                                                                                                          |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 40       | Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long                                                                                                                            | UBND huyện Minh Long         | 2019 - 2023                        | 6.000                   | 6.000                    | 3.559                                                  | 3.559                    | 50                                      |                                                 |         |
| (7)      | <b>UBND huyện Sơn Hà</b>                                                                                                                                             |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 41       | Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà                                                                                                                          | UBND huyện Sơn Hà            | 2019 - 2023                        | 8.000                   | 8.000                    | 7.300                                                  | 7.300                    | 600                                     |                                                 |         |
| 42       | Đường Sơn Thương - Sơn Tịnh                                                                                                                                          | UBND huyện Sơn Hà            | 2019 - 2023                        | 55.000                  | 55.000                   | 48.800                                                 | 48.800                   | 4.300                                   |                                                 |         |
| 43       | Kè từ cầu sông Rìn đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà                                                                                                             | UBND huyện Sơn Hà            | 2021 - 2023                        | 30.000                  | 30.000                   | 27.000                                                 | 27.000                   | 1.500                                   |                                                 |         |
| 44       | Khắc phục sạt lở khu dân cư Đồi Gu, thị trấn Di Lăng (tại QĐ 1272)                                                                                                   | UBND huyện Sơn Hà            | 2022-2024                          | 10.000                  | 10.000                   | 9.000                                                  | 9.000                    | 1.000                                   |                                                 |         |
| (8)      | <b>UBND huyện Trà Bồng</b>                                                                                                                                           |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 45       | Khắc phục các tuyến đường giao thông Trà Phong đi Trà Thanh, Trà Phong đi Trà Xinh, huyện Trà Bồng                                                                   | UBND huyện Trà Bồng          | 2021-2023                          | 50.000                  | 50.000                   | 45.000                                                 | 45.000                   | 2.000                                   |                                                 |         |
| 46       | Cầu Suối Nang 3                                                                                                                                                      | UBND huyện Trà Bồng          | 2021-2023                          | 35.000                  | 35.000                   | 32.000                                                 | 32.000                   | 1.200                                   |                                                 |         |
| (9)      | <b>UBND huyện Lý Sơn</b>                                                                                                                                             |                              |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 47       | Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn                                                                                                                              | UBND huyện Lý Sơn            | 2018-2023                          | 79.991                  | 79.991                   | 73.900                                                 | 73.900                   | 700                                     |                                                 |         |
| <b>B</b> | <b>Dự án dự kiến hoàn thành và quyết toán năm 2024, các chủ đầu tư chưa dự kiến được giá trị quyết toán dự án</b>                                                    |                              |                                    | <b>1.015.762</b>        | <b>934.962</b>           | <b>730.383</b>                                         | <b>730.383</b>           |                                         |                                                 |         |



| TT        | Tên công trình                                                                                                                                | Đầu mối giao kế hoạch      | Thời gian bắt đầu - kết thúc dự án | Quyết định đầu tư       |                          | Lũy kế vốn đã bố trí từ khi khởi công đến hết năm 2023 |                          | Nhu cầu vốn quyết toán dự án hoàn thành | Dự kiến kế hoạch vốn năm 2024 bố trí quyết toán | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|-------------------------------------------------|---------|
|           |                                                                                                                                               |                            |                                    | Tổng mức đầu tư/Dự toán | Trong đó: Ngân sách tỉnh | Tổng                                                   | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                         |                                                 |         |
| <b>I</b>  | <b>Sở, ban, ngành</b>                                                                                                                         |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| (1)       | <b>BCH Quân sự tỉnh</b>                                                                                                                       |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 48        | Đường hầm SCH cơ bản Bình Sơn                                                                                                                 | BCH Quân sự tỉnh           | 2018-2023                          | 31.000                  | 31.000                   | 29.800                                                 | 29.800                   |                                         |                                                 |         |
| 49        | Nhà làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng, Minh Long                                             | BCH Quân sự tỉnh           | 2021-2023                          | 27.620                  | 27.620                   | 26.050                                                 | 26.050                   |                                         |                                                 |         |
| 50        | Nhà làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Thành phố Quảng Ngãi, Thị xã Đức Phổ                   | BCH Quân sự tỉnh           | 2021-2023                          | 26.380                  | 26.380                   | 24.550                                                 | 24.550                   |                                         |                                                 |         |
| (2)       | <b>BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh</b>                                                                                                             |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 51        | Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải                                                                                                          | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh | 2018-2023                          | 27.900                  | 27.900                   | 24.298                                                 | 24.298                   |                                         |                                                 |         |
| 52        | Trạm Kiểm soát Biên phòng An Vĩnh                                                                                                             | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh | 2022-2024                          | 6.208                   | 6.208                    | 5.195                                                  | 5.195                    |                                         |                                                 |         |
| 53        | Trạm Kiểm soát biên phòng Cổ Lũy                                                                                                              | BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh | 2023-2025                          | 5.945                   | 5.945                    | 4.910                                                  | 4.910                    |                                         |                                                 |         |
| <b>II</b> | <b>Thành phố, huyện, thị xã</b>                                                                                                               |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| (1)       | <b>UBND thành phố Quảng Ngãi</b>                                                                                                              |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 54        | Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà                                                                                                           | UBND thành phố Quảng Ngãi  | 2019-2023                          | 45.000                  | 45.000                   | 37.500                                                 | 37.500                   |                                         |                                                 |         |
| (2)       | <b>UBND huyện Tư Nghĩa</b>                                                                                                                    |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 55        | Di dân, tạo quỹ đất sạch để thu hút đầu tư và tạo hành lang an toàn môi trường khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ thuộc huyện Tư Nghĩa | UBND huyện Tư Nghĩa        | 2021-2023                          | 292.000                 | 292.000                  | 179.480                                                | 179.480                  |                                         |                                                 |         |
| (3)       | <b>UBND huyện Sơn Tịnh</b>                                                                                                                    |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 56        | Tuyến đường D2 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới                                                                                                | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2021-2023                          | 108.000                 | 60.000                   | 55.800                                                 | 55.800                   |                                         |                                                 |         |
| 57        | Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới                                                                                                      | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2019-2023                          | 82.000                  | 49.200                   | 20.100                                                 | 20.100                   |                                         |                                                 |         |
| (4)       | <b>UBND huyện Mộ Đức</b>                                                                                                                      |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 58        | Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú                                                                                          | UBND huyện Mộ Đức          | 2021-2023                          | 35.000                  | 35.000                   | 30.000                                                 | 30.000                   |                                         |                                                 |         |
| 59        | Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc                                                                                                                    | UBND huyện Mộ Đức          | 2019 - 2023                        | 50.000                  | 50.000                   | 46.300                                                 | 46.300                   |                                         |                                                 |         |
| (5)       | <b>UBND thị xã Đức Phổ</b>                                                                                                                    |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 60        | Hồ chứa nước Bàu Đen                                                                                                                          | UBND thị xã Đức Phổ        | 2021 - 2023                        | 75.000                  | 75.000                   | 67.000                                                 | 67.000                   |                                         |                                                 |         |
| (6)       | <b>UBND huyện Ba Tơ</b>                                                                                                                       |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 61        | Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông                                                                                                                 | UBND huyện Ba Tơ           | 2019 - 2023                        | 112.709                 | 112.709                  | 99.000                                                 | 99.000                   |                                         |                                                 |         |
| (7)       | <b>UBND huyện Sơn Tây</b>                                                                                                                     |                            |                                    |                         |                          |                                                        |                          |                                         |                                                 |         |
| 62        | Trụ sở làm việc UBND huyện Sơn Tây                                                                                                            | UBND huyện Sơn Tây         | 2020-2023                          | 25.000                  | 25.000                   | 22.400                                                 | 22.400                   |                                         |                                                 |         |
| 63        | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tập trung tại xã Sơn Long, huyện Sơn Tây                                                               | UBND huyện Sơn Tây         | 2021 - 2023                        | 29.000                  | 29.000                   | 25.000                                                 | 25.000                   |                                         |                                                 |         |
| 64        | Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư xã Sơn Bua, huyện Sơn Tây                                                                              | UBND huyện Sơn Tây         | 2021-2023                          | 37.000                  | 37.000                   | 33.000                                                 | 33.000                   |                                         |                                                 |         |

**\*Ghi chú:** Giá trị quyết toán sẽ được chuẩn xác khi cơ quan chuyên môn thẩm tra, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Trên cơ sở đó sẽ trình HĐND tỉnh bố trí vốn theo giá trị quyết toán được duyệt (thuộc trách nhiệm cấp ngân sách tỉnh)



**Phụ lục 4**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

**Nguồn vốn: Vốn XDCB tập trung của tỉnh đối ứng ODA**

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT         | TÊN DỰ ÁN                                                                                                         | Nhóm dự án | Đầu mối giao kế hoạch                  | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                         |                    |                                  | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 (Ngân sách tỉnh đối ứng) | Đã bố trí kế hoạch vốn đối ứng năm 2021-2023 | Kế hoạch vốn đối ứng năm 2024 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------|---------|
|            |                                                                                                                   |            |                                        |                     | Số Quyết định                                                                                             | Tổng mức đầu tư    | Trong đó: Ngân sách tỉnh đối ứng |                                                       |                                              |                               |         |
| 1          | 2                                                                                                                 | 3          | 4                                      | 5                   | 6                                                                                                         | 7                  | 8                                | 9                                                     | 10                                           | 11                            | 12      |
|            | <b>Tổng số</b>                                                                                                    |            |                                        |                     |                                                                                                           | <b>1.625.493,3</b> | <b>352.503,8</b>                 | <b>151.950</b>                                        | <b>27.516</b>                                | <b>25.000</b>                 |         |
| <b>I</b>   | <b>Dự án chuyển tiếp</b>                                                                                          |            |                                        |                     |                                                                                                           | <b>321.287,3</b>   | <b>54.137,8</b>                  | <b>51.950</b>                                         | <b>18.675</b>                                | <b>12.000</b>                 |         |
| 1          | Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi | B          | Sở Y tế                                | 2020-2024           | 439/QĐ-UBND ngày 29/3/2019; 232/QĐ-UBND ngày 21/02/2020; 45/QĐ-CTN ngày 10/01/2020; 402/QĐ-UBND 25/5/2021 | 220.708,3          | 44.550,8                         | 42.950                                                | 18.175                                       | 7.000                         |         |
| 2          | Dự án Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tỉnh Quảng Ngãi                                                   | B          | Sở Kế hoạch và Đầu tư                  | 2022-2026           | 1794/QĐ-UBND ngày 23/12/2022                                                                              | 100.579,0          | 9.587,0                          | 9.000                                                 | 500                                          | 5.000                         |         |
| <b>II</b>  | <b>Dự án khởi công mới</b>                                                                                        |            |                                        |                     |                                                                                                           | <b>553.998</b>     | <b>105.348</b>                   | <b>100.000</b>                                        | <b>8.841</b>                                 | <b>12.000</b>                 |         |
| 3          | Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Quảng Ngãi                                            | B          | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 2022-2026           | 1919/QĐ-UBND ngày 31/12/2022                                                                              | 553.998            | 105.348                          | 100.000                                               | 8.841                                        | 12.000                        |         |
| <b>III</b> | <b>Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2024</b>                                                                             |            |                                        |                     |                                                                                                           | <b>750.208</b>     | <b>193.018</b>                   | <b>-</b>                                              | <b>-</b>                                     | <b>1.000</b>                  |         |
| 4          | Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ngãi         | B          | Ban QLDA ĐTXD CTGT tỉnh                | 2025-2028           |                                                                                                           | 750.208            | 193.018                          |                                                       |                                              | 1.000                         |         |

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]



Phụ lục 6  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Danh mục dự án đối ứng vốn ngân sách trung ương

Nguồn vốn: Xây dựng cơ bản tập trung và Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                                   | Chủ đầu tư                            | Thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án           |                 | Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |         | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 |           |                |                                |                | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                                |                |          |                | Kế hoạch vốn NSDP năm 2024 |             |                                                          |         | Ghi chú |                                                                       |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|---------|------------------------------|-----------|----------------|--------------------------------|----------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------|----------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                             |                                       |                     | Số Quyết định phê duyệt đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó                          |         | Trong đó:                    |           | Trong đó       |                                |                | Tổng số                                    | Trong đó                       |                |          | Tổng số (NSDP) | Trong đó                   |             |                                                          |         |         |                                                                       |
|    |                                                                                             |                                       |                     |                                                            |                 |                                   |         |                              |           | NSDP (NS tỉnh) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tỉnh) |                                            | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tỉnh) | Trong đó |                | XDCB tập trung             | Thu SDD     | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |         |         |                                                                       |
|    |                                                                                             |                                       |                     |                                                            |                 |                                   |         |                              |           |                |                                |                |                                            |                                |                |          |                |                            |             |                                                          |         |         |                                                                       |
| 1  | 2                                                                                           | 3                                     | 4                   |                                                            | 6               | 7                                 | 8       | 9                            | 10=11+12  | 12=13+14+15    | 13                             | 14             | 15                                         | 16=17+18                       | 18=19+20+21    | 19       | 20             | 21                         | 22=23+24+25 | 23                                                       | 24      | 25      | 26                                                                    |
|    | TỔNG CỘNG                                                                                   |                                       |                     |                                                            | 10.432.422      | 4.133.898                         | 638.205 | 71.228                       | 7.804.100 | 3.340.800      | 1.328.700                      | 2.000.000      | 12.100                                     | 3.742.122                      | 834.218        | 236.610  | 597.608        | -                          | 1.018.500   | 778.400                                                  | 228.000 | 12.100  |                                                                       |
| A  | Đối ứng kế hoạch trung hạn NSTW của tỉnh                                                    |                                       |                     |                                                            | 9.262.122       | 3.918.998                         | 638.205 | 71.228                       | 6.863.100 | 3.131.800      | 1.119.700                      | 2.000.000      | 12.100                                     | 3.383.622                      | 796.718        | 199.110  | 597.608        | -                          | 939.000     | 698.900                                                  | 228.000 | 12.100  |                                                                       |
| I  | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh                                                   |                                       |                     |                                                            | 7.628.075       | 3.343.246                         | 425.057 | 61.228                       | 5.650.300 | 2.749.300      | 749.300                        | 2.000.000      | -                                          | 2.720.682                      | 685.778        | 88.170   | 597.608        | -                          | 692.000     | 464.000                                                  | 228.000 | -       |                                                                       |
| -  | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                    |                                       |                     |                                                            | 548.075         | 159.246                           | 408.157 | 44.328                       | 105.300   | 54.300         | 54.300                         | -              | -                                          | 72.660                         | 47.660         | 47.660   | -              | -                          | -           | -                                                        | -       | -       |                                                                       |
| 1  | Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa                                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2017-2023           | 2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 1680/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 | 146.978         | 77.349                            | 87.770  | 43.141                       | 41.000    | 16.000         | 16.000                         |                |                                            | 34.360                         | 9.360          | 9.360    |                | -                          | -           |                                                          |         |         | QT 2024                                                               |
| 2  | Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn (giai đoạn 2)                                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2012-2023           | 1441/QĐ-UBND ngày 01/10/2019; 537/QĐ-UBND ngày 21/4/2022   | 401.097         | 81.897                            | 320.387 | 1.187                        | 64.300    | 38.300         | 38.300                         |                |                                            | 38.300                         | 38.300         | 38.300   |                | -                          | -           |                                                          |         |         | QT 2024                                                               |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                     |                                       |                     |                                                            | 7.080.000       | 3.184.000                         | 16.900  | 16.900                       | 5.545.000 | 2.695.000      | 695.000                        | 2.000.000      | -                                          | 2.648.022                      | 638.118        | 40.510   | 597.608        | -                          | 692.000     | 464.000                                                  | 228.000 | -       | -                                                                     |
| +  | Khởi công mới 2021                                                                          |                                       |                     |                                                            |                 |                                   |         |                              |           |                |                                |                |                                            |                                |                |          |                |                            |             |                                                          |         |         |                                                                       |
| 3  | Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa, thành phần 1                            | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2020-2024           | 592/QĐ-UBND, 23/4/2020                                     | 1.200.000       | 400.000                           | 16.900  | 16.900                       | 940.000   | 280.000        | 280.000                        |                |                                            | 680.000                        | 20.000         | 20.000   |                | -                          | -           | 204.000                                                  | 204.000 |         |                                                                       |
| +  | Khởi công mới 2022                                                                          |                                       |                     |                                                            |                 |                                   |         |                              |           |                |                                |                |                                            |                                | -              |          |                |                            | -           |                                                          |         |         |                                                                       |
| 4  | Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh đến huyện Tư Nghĩa (Cầu Trà Khúc 3)         | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2022-2025           | 296/QĐ-UBND ngày 09/3/2022                                 | 850.000         | 325.000                           |         |                              | 830.000   | 305.000        | 305.000                        |                |                                            | 545.510                        | 20.510         | 20.510   |                | -                          | -           | 210.000                                                  | 210.000 |         |                                                                       |
| 5  | Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn IIb                                           | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2022-2025           | 297/QĐ-UBND ngày 09/3/2022                                 | 900.000         | 60.000                            |         |                              | 870.000   | 30.000         | 30.000                         |                |                                            | 518.000                        | -              | -        | -              | -                          | -           | -                                                        |         |         |                                                                       |
| +  | Khởi công mới 2023                                                                          |                                       |                     |                                                            |                 |                                   |         |                              |           |                |                                |                |                                            |                                | -              |          |                |                            | -           |                                                          |         |         |                                                                       |
| 6  | Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc I - bến Tam Thương) | BQLDA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2023-2026           | 1499/QĐ-UBND ngày 12/10/2023                               | 380.000         | 124.000                           |         |                              | 170.000   | 20.000         | 20.000                         |                |                                            | -                              | -              | -        | -              | -                          | -           |                                                          |         |         | Được bố trí 20 tỷ đồng từ nguồn vượt thu NST năm 2022 để KCM năm 2023 |

| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                                 | Chủ đầu tư                                  | Thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án        |                 | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |        | Kế hoạch trung hạn 2021-2025   |                |                                |                |           |                | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |             |                                                          |                |                | Kế hoạch vốn NSDP năm 2024 |                |                                                          |        | Ghi chú                                                                            |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|--------|--------------------------------|----------------|--------------------------------|----------------|-----------|----------------|--------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |                                                                                                                                           |                                             |                     | Số Quyết định phê duyệt đầu tư                          | Tổng mức đầu tư | Trong đó                          |        | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tỉnh) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tỉnh) | Trong đó  |                |                                            | Tổng số     | Trong đó                                                 |                |                |                            | Tổng số (NSDP) | Trong đó                                                 |        |                                                                                    |  |
|    |                                                                                                                                           |                                             |                     |                                                         |                 | NSDP (NS tỉnh)                    |        |                                |                |                                |                |           | XDCB tập trung | Thu SDD                                    |             | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | NSDP (NS tỉnh) | XDCB tập trung | Thu SDD                    |                | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |        |                                                                                    |  |
|    |                                                                                                                                           |                                             |                     |                                                         |                 |                                   |        |                                |                |                                |                |           |                |                                            |             |                                                          |                |                |                            |                |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 1  | 2                                                                                                                                         | 3                                           | 4                   |                                                         | 6               | 7                                 | 8      | 9                              | 10=11+12       | 12=13+14+15                    | 13             | 14        | 15             | 16=17+18                                   | 18=19+20+21 | 19                                                       | 20             | 21             | 22=23+24+25                | 23             | 24                                                       | 25     | 26                                                                                 |  |
| 7  | Đê chắn sóng bên Cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn)                                                                                               | BQLĐA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh       | 2023-2026           | 1808/QĐ-UBND ngày 26/12/2022                            | 250.000         | 75.000                            |        |                                | 235.000        | 60.000                         | 60.000         |           |                | 90.000                                     | -           | -                                                        | -              | -              | 50.000                     | 50.000         |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 8  | Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi                                                                                                                  | BQLĐA ĐTXD công trình Giao thông tỉnh       | 2023-2027           | 387/QĐ-UBND ngày 24/3/2023; 1388/QĐ-UBND ngày 18/9/2023 | 3.500.000       | 2.200.000                         |        |                                | 2.500.000      | 2.000.000                      |                | 2.000.000 |                | 814.512                                    | 597.608     |                                                          | 597.608        |                | 228.000                    |                | 228.000                                                  |        | Cấp nhất cơ cấu nguồn vốn TMDT theo NQ số 69/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh |  |
| II | BQLĐA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                                    |                                             |                     |                                                         | 960.771         | 293.526                           | 44.000 | 10.000                         | 894.400        | 266.000                        | 253.900        | -         | 12.100         | 628.440                                    | 76.440      | 76.440                                                   | -              | -              | 170.000                    | 157.900        | -                                                        | 12.100 |                                                                                    |  |
| -  | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                                  |                                             |                     |                                                         | 71.700          | 19.855                            | 44.000 | 10.000                         | 19.000         | 6.000                          | 6.000          | -         | -              | 19.000                                     | 6.000       | 6.000                                                    | -              | -              | -                          | -              | -                                                        | -      |                                                                                    |  |
| 9  | Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê                                                                                                                | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2017-2022           | 1597/QĐ-UBND ngày 12/10/2021                            | 71.700          | 19.855                            | 44.000 | 10.000                         | 19.000         | 6.000                          | 6.000          |           |                | 19.000                                     | 6.000       | 6.000                                                    |                | -              | -                          |                |                                                          |        | QT rồi                                                                             |  |
| -  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                                   |                                             |                     |                                                         | 889.071         | 273.671                           | -      | -                              | 875.400        | 260.000                        | 247.900        | -         | 12.100         | 609.440                                    | 70.440      | 70.440                                                   | -              | -              | 170.000                    | 157.900        | -                                                        | 12.100 |                                                                                    |  |
| +  | Khởi công mới 2022                                                                                                                        |                                             |                     |                                                         |                 |                                   |        |                                |                |                                |                |           |                |                                            | -           |                                                          |                |                |                            |                |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 10 | Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động                                                             | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 2061/QĐ-UBND ngày 20/12/2021                            | 90.000          | 20.000                            |        |                                | 85.000         | 15.000                         | 15.000         |           |                | 44.000                                     | -           | -                                                        |                | -              | 10.000                     | 10.000         |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 11 | Xây dựng Hội trường thuộc trụ sở UBND tỉnh                                                                                                | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 200/QĐ-UBND ngày 22/02/2022                             | 149.300         | 99.300                            |        |                                | 149.000        | 99.000                         | 86.900         |           | 12.100         | 120.440                                    | 70.440      | 70.440                                                   |                | -              | 28.000                     | 15.900         |                                                          | 12.100 |                                                                                    |  |
| 12 | Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (Hạng mục: Khu điều trị cán bộ trung cao, khu kỹ thuật cao, các khoa phòng chức năng và hạng mục phụ trợ) | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 2062/QĐ-UBND ngày 20/12/2021                            | 110.000         | 20.000                            |        |                                | 108.000        | 18.000                         | 18.000         |           |                | 90.000                                     | -           | -                                                        |                | -              | 18.000                     | 18.000         |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 13 | Trung tâm y tế huyện Sơn Tịnh                                                                                                             | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 2063/QĐ-UBND ngày 20/12/2022                            | 145.399         | 19.999                            |        |                                | 144.400        | 19.000                         | 19.000         |           |                | 85.000                                     | -           | -                                                        |                | -              | 10.000                     | 10.000         |                                                          |        |                                                                                    |  |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm                                                                                        | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 2064/QĐ-UBND ngày 20/12/2023                            | 94.372          | 14.372                            |        |                                | 94.000         | 14.000                         | 14.000         |           |                | 70.000                                     | -           | -                                                        |                | -              | 14.000                     | 14.000         |                                                          |        |                                                                                    |  |



| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                 | Chủ đầu tư                                  | Thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án   |                 | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 |                                |                |                |                |         | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                                                          |                |                |                | Kế hoạch vốn NSDP năm 2024 |                                                          |                |         | Ghi chú                                                        |                                                          |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------------|--------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|----------------|---------|--------------------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|
|     |                                                                           |                                             |                     | Số Quyết định phê duyệt đầu tư                     | Tổng mức đầu tư | Trong đó                          | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | Trong đó:                    | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tính) | Trong đó       |                |         | Tổng số                                    | Trong đó                                                 |                |                | Tổng số (NSDP) | Trong đó                   |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
|     |                                                                           |                                             |                     |                                                    |                 |                                   |                                |                              |                                |                | NSDP (NS tính) | XDCB tập trung | Thu SDD |                                            | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | NSDP (NS tính) | XDCB tập trung |                | Thu SDD                    | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | XDCB tập trung | Thu SDD |                                                                | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |
|     |                                                                           |                                             |                     |                                                    |                 |                                   |                                |                              |                                |                |                |                |         |                                            |                                                          |                |                |                |                            |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| 1   | 2                                                                         | 3                                           | 4                   |                                                    | 6               | 7                                 | 8                              | 9                            | 10=11+12                       | 12=13+14+15    | 13             | 14             | 15      | 16=17+18                                   | 18=19+20+21                                              | 19             | 20             | 21             | 22=23+24+25                | 23                                                       | 24             | 25      | 26                                                             |                                                          |
| 15  | Trung tâm hội nghị và triển lãm tỉnh                                      | BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh | 2022-2025           | 1386/QĐ-UBND ngày 11/10/2022                       | 300.000         | 100.000                           |                                |                              | 295.000                        | 95.000         | 95.000         |                |         | 200.000                                    | -                                                        | -              |                | -              | 90.000                     | 90.000                                                   |                |         |                                                                |                                                          |
| III | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                   |                                             |                     |                                                    | 386.276         | 257.128                           | 129.148                        | -                            | 185.000                        | 105.000        | 105.000        | -              | -       | 23.000                                     | 23.000                                                   | 23.000         | -              | -              | 77.000                     | 77.000                                                   | -              | -       |                                                                |                                                          |
| -   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                  |                                             |                     |                                                    | 386.276         | 257.128                           | 129.148                        | -                            | 185.000                        | 105.000        | 105.000        | -              | -       | 23.000                                     | 23.000                                                   | 23.000         | -              | -              | 77.000                     | 77.000                                                   | -              | -       |                                                                |                                                          |
| 16  | Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông                     | Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh   | 2016-2024           | 1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015; 1405/QĐ-UBND, 21/9/2023 | 239.400         | 159.400                           | 80.000                         |                              | 80.000                         | 40.000         | 40.000         |                |         | -                                          | -                                                        | -              | -              | -              | 35.000                     | 35.000                                                   |                |         | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |                                                          |
| 17  | Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1                                    | Ban quản lý KKT Dung Quất và các KCN tỉnh   | 2018-2024           | 2671/QĐ-UBND, 19/12/2016; 1404/QĐ-UBND, 21/9/2023  | 146.876         | 97.728                            | 49.148                         |                              | 105.000                        | 65.000         | 65.000         |                |         | 23.000                                     | 23.000                                                   | 23.000         |                | -              | 42.000                     | 42.000                                                   |                |         | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |                                                          |
| IV  | UBND huyện Lý Sơn                                                         |                                             |                     |                                                    | 287.000         | 25.098                            | 40.000                         | -                            | 133.400                        | 11.500         | 11.500         | -              | -       | 11.500                                     | 11.500                                                   | 11.500         | -              | -              | -                          | -                                                        | -              | -       |                                                                |                                                          |
| -   | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                  |                                             |                     |                                                    | 287.000         | 25.098                            | 40.000                         | -                            | 133.400                        | 11.500         | 11.500         | -              | -       | 11.500                                     | 11.500                                                   | 11.500         | -              | -              | -                          | -                                                        | -              | -       |                                                                |                                                          |
| 18  | Dự án trung tâm y tế quần dân y kết hợp huyện Lý Sơn                      | UBND huyện Lý Sơn                           | 2019-2023           | 2104/QĐ-UBND, 31/12/2020                           | 287.000         | 25.098                            | 40.000                         |                              | 133.400                        | 11.500         | 11.500         |                |         | 11.500                                     | 11.500                                                   | 11.500         |                |                | -                          |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| B   | Đối ứng vốn của Bộ Ngành trung ương                                       |                                             |                     |                                                    | 800.500         | 166.100                           | -                              | -                            | 582.000                        | 171.000        | 171.000        |                |         | -                                          | 26.000                                                   | 26.000         | 26.000         |                | -                          | 57.500                                                   | 57.500         | -       | -                                                              |                                                          |
| I   | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                    |                                             |                     |                                                    | 460.000         | 60.000                            | -                              | -                            | 255.000                        | 55.000         | 55.000         |                |         | -                                          | 20.000                                                   | 20.000         | 20.000         |                | -                          | 27.500                                                   | 27.500         | -       | -                                                              |                                                          |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                   |                                             |                     |                                                    | 460.000         | 60.000                            | -                              | -                            | 255.000                        | 55.000         | 55.000         | -              | -       | 20.000                                     | 20.000                                                   | 20.000         | -              | -              | 27.500                     | 27.500                                                   | -              | -       |                                                                |                                                          |
| +   | Khởi công mới 2023                                                        |                                             |                     |                                                    |                 |                                   |                                |                              |                                |                |                |                |         |                                            |                                                          |                |                |                |                            |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| 19  | Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa                        | Sở Nông nghiệp và PTNT                      | 2021-2025           | 5045/QĐ-BNNPTNT ngày 27/12/2022                    | 460.000         | 60.000                            |                                |                              | 255.000                        | 55.000         | 55.000         |                |         | 20.000                                     | 20.000                                                   | 20.000         |                | -              | 27.500                     | 27.500                                                   |                |         |                                                                |                                                          |
| II  | Công an tỉnh                                                              |                                             |                     |                                                    | 340.500         | 106.100                           | -                              | -                            | 297.000                        | 86.000         | 86.000         |                |         | -                                          | 6.000                                                    | 6.000          | 6.000          |                | -                          | 30.000                                                   | 30.000         | -       | -                                                              |                                                          |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                   |                                             |                     |                                                    | 340.500         | 106.100                           | -                              | -                            | 297.000                        | 86.000         | 86.000         | -              | -       | 6.000                                      | 6.000                                                    | 6.000          | -              | -              | 30.000                     | 30.000                                                   | -              | -       |                                                                |                                                          |
| +   | Khởi công mới 2021                                                        |                                             |                     |                                                    |                 |                                   |                                |                              |                                |                |                |                |         |                                            |                                                          |                |                |                |                            |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| 20  | Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Mộ Đức | Công an tỉnh                                | 2022-2025           | 4435/QĐ-BCA ngày 26/5/2020                         | 52.500          | 6.100                             |                                |                              | 48.000                         | 6.000          | 6.000          |                |         | 6.000                                      | 6.000                                                    | 6.000          |                | -              | -                          |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| +   | Khởi công mới 2023                                                        |                                             |                     |                                                    |                 |                                   |                                |                              |                                |                |                |                |         |                                            |                                                          |                |                |                |                            |                                                          |                |         |                                                                |                                                          |
| 21  | Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Quảng Ngãi                                 | Công an tỉnh                                | 2023-2025           | 9333/QĐ-BCA ngày 15/12/2022                        | 288.000         | 100.000                           |                                |                              | 249.000                        | 80.000         | 80.000         |                |         | -                                          | -                                                        | -              |                | -              | 30.000                     | 30.000                                                   |                |         |                                                                |                                                          |

| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                   | Chủ đầu tư                                      | Thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                            | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                             | Kế hoạch trung hạn 2021-2025   |                |                |         |                                                          | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                |         |                | Kế hoạch vốn NSDP năm 2024                               |                |         |                                                          | Ghi chú                                                                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------------|----------------|---------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------|---------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                             |                                                 |                     | Số Quyết định phê duyệt đầu tư                   | Tổng mức đầu tư | Trong đó<br>NSDP (NS tính) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn)    | Trong đó:<br>NSDP (NS tính) | Tổng số (tất cả các nguồn vốn) | NSDP (NS tính) | Trong đó       |         |                                                          | Tổng số                                    | Trong đó       |                |         | Tổng số (NSDP) | Trong đó                                                 |                |         |                                                          |                                                                                    |
|     |                                                                                                                             |                                                 |                     |                                                  |                 |                            |                                   |                             |                                |                | XDCB tập trung | Thu SDD | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |                                            | NSDP (NS tính) | XDCB tập trung | Thu SDD |                | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | XDCB tập trung | Thu SDD | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |                                                                                    |
|     |                                                                                                                             |                                                 |                     |                                                  |                 |                            |                                   |                             |                                |                |                |         |                                                          |                                            |                |                |         |                |                                                          |                |         |                                                          |                                                                                    |
| 1   | 2                                                                                                                           | 3                                               | 4                   |                                                  | 6               | 7                          | 8                                 | 9                           | 10=11+12                       | 12=13+14+15    | 13             | 14      | 15                                                       | 16=17+18                                   | 18=19+20+21    | 19             | 20      | 21             | 22=23+24+25                                              | 23             | 24      | 25                                                       | 26                                                                                 |
| III | Danh mục dự án đề nghị giao trung hạn chính thức khi được Bộ, ngành trung ương đầu tư và đủ điều kiện theo quy định         |                                                 |                     |                                                  |                 |                            |                                   |                             | 30.000                         | 30.000         | 30.000         |         |                                                          |                                            |                |                |         |                |                                                          |                |         |                                                          |                                                                                    |
| 22  | Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Quảng Ngãi - giai đoạn 2                                                            | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội              | 2024-2026           |                                                  | 80.000          | 20.000                     |                                   |                             |                                |                |                |         |                                                          |                                            |                |                |         |                |                                                          | -              |         |                                                          |                                                                                    |
| 23  | Đền bù, giải phóng mặt bằng xây dựng trụ sở làm việc Công an huyện Sơn Hà                                                   | Công an tỉnh                                    | 2024-2026           |                                                  | 110.000         | 10.000                     |                                   |                             |                                |                |                |         |                                                          |                                            |                |                |         |                |                                                          | -              |         |                                                          |                                                                                    |
| C   | Đối ứng vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội                                                            |                                                 |                     |                                                  | 369.800         | 48.800                     | -                                 | -                           | 359.000                        | 38.000         | 38.000         |         | -                                                        | 332.500                                    | 11.500         | 11.500         |         | -              | 22.000                                                   | 22.000         |         |                                                          | -                                                                                  |
| I   | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                                                                      |                                                 |                     |                                                  | 165.000         | 30.000                     | -                                 | -                           | 158.000                        | 23.000         | 23.000         | -       | -                                                        | 146.500                                    | 11.500         | 11.500         | -       | -              | 7.000                                                    | 7.000          | -       | -                                                        | -                                                                                  |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                     |                                                 |                     |                                                  | 165.000         | 30.000                     | -                                 | -                           | 158.000                        | 23.000         | 23.000         | -       | -                                                        | 146.500                                    | 11.500         | 11.500         | -       | -              | 7.000                                                    | 7.000          | -       | -                                                        | -                                                                                  |
| 24  | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Biều Qua, huyện Minh Long                                                                   | Sở Nông nghiệp và PTNT                          | 2022-2023           | 1521/QĐ-UBND, ngày 03/11/2022                    | 30.000          | 10.000                     |                                   |                             | 27.000                         | 7.000          | 7.000          |         |                                                          | 27.000                                     | 7.000          | 7.000          |         | -              | -                                                        |                |         |                                                          | HT 2023, QT 2024                                                                   |
| 25  | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Bình Sơn (Châu Long, Châu Thuận, Bình Yên, Lỗ Tây, Hồ Chuối)                          | Sở Nông nghiệp và PTNT                          | 2022-2023           | 129/QĐ-UBND ngày 31/01/2023                      | 70.000          | 5.000                      |                                   |                             | 68.000                         | 3.000          | 3.000          |         |                                                          | 66.500                                     | 1.500          | 1.500          |         | -              | -                                                        |                |         |                                                          | HT 2023, QT 2024                                                                   |
| 26  | Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước huyện Sơn Tịnh (Hồ Vàng, Hồ Đèo, Đá Chông)                                                  | Sở Nông nghiệp và PTNT                          | 2022-2024           | 128/QĐ-UBND ngày 31/01/2023                      | 65.000          | 15.000                     |                                   |                             | 63.000                         | 13.000         | 13.000         |         |                                                          | 53.000                                     | 3.000          | 3.000          |         | -              | 7.000                                                    | 7.000          |         |                                                          | Đủ nhu cầu HT 2024 (Trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024) |
| II  | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                      |                                                 |                     |                                                  | 204.800         | 18.800                     | -                                 | -                           | 201.000                        | 15.000         | 15.000         |         | -                                                        | 186.000                                    | -              | -              |         | -              | 15.000                                                   | 15.000         |         |                                                          | -                                                                                  |
| -   | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025                                                                                     |                                                 |                     |                                                  | 204.800         | 18.800                     | -                                 | -                           | 201.000                        | 15.000         | 15.000         | -       | -                                                        | 186.000                                    | -              | -              | -       | -              | 15.000                                                   | 15.000         | -       |                                                          | -                                                                                  |
| 27  | Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc - Quảng Ngãi                                                                            | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh | 2022-2024           | 1341/QĐ-UBND ngày 30/9/2022                      | 68.000          | 8.000                      |                                   |                             | 67.000                         | 7.000          | 7.000          |         |                                                          | 60.000                                     | -              | -              |         | -              | 7.000                                                    | 7.000          |         |                                                          | Trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024                      |
| 28  | Dự án đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng và mua sắm trang thiết bị cho 4 trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Quảng Ngãi | BQL DA ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh | 2022-2024           | 1070/QĐ-UBND ngày 18/7/2023                      | 136.800         | 10.800                     |                                   |                             | 134.000                        | 8.000          | 8.000          |         |                                                          | 126.000                                    | -              | -              |         | -              | 8.000                                                    | 8.000          |         |                                                          | Trung ương cho phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2024                      |



Phụ lục 7  
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Danh mục dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025

Nguồn vốn: XDCB tập trung và Nguồn thu tiền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                                                                   | Chủ đầu tư                        | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                    |                 |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |           | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú                                                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------|----------------|---------|---------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                             |                                   |                     | Số Quyết định                                        | Tổng mức đầu tư | Trong đó       | Tổng số                           | NSDP (NS tính) | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |           | Tổng số           | Trong đó       |         |                                                               |
|     |                                                                                                                                                                             |                                   |                     |                                                      |                 | NSDP (NS tính) |                                   |                |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Trong đó: |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |                                                               |
|     |                                                                                                                                                                             |                                   |                     |                                                      |                 |                |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                | Tabmis    |                   |                |         |                                                               |
| 1   | 2                                                                                                                                                                           | 3                                 | 4                   | 5                                                    | 6               | 7              | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15        | 16                | 17             | 18      | 19                                                            |
|     | TỔNG CỘNG                                                                                                                                                                   |                                   |                     |                                                      | 13.383.384      | 10.066.365     | 8.170.791                         | 5.756.283      | 2.798.961                            | 887.904        | 1.911.057          | 1.749.889                                  | 829.333        | 920.556   | 363.571           | 46.571         | 317.000 |                                                               |
| I   | Sở ban ngành tỉnh                                                                                                                                                           |                                   |                     |                                                      | 11.016.981      | 7.974.331      | 7.091.911                         | 4.697.403      | 2.170.117                            | 615.010        | 1.555.107          | 1.410.889                                  | 574.038        | 836.851   | 342.571           | 35.571         | 307.000 |                                                               |
| (1) | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                                                                     |                                   |                     |                                                      | 3.022.623       | 2.469.911      | 2.266.345                         | 1.732.481      | 220.000                              | 118.000        | 102.000            | 170.169                                    | 110.429        | 59.740    | 44.831            | 2.571          | 42.260  |                                                               |
| 1   | Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường                                                                                    | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2014-2024           | 1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011                          | 397.712         | 190.000        | 276.824                           | 67.960         | 40.000                               | -              | 40.000             | 25.169                                     | -              | 25.169    | 14.831            |                | 14.831  | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024 |
| 2   | Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)                                                                                                                               | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2014-2023           | 648/QĐ-UBND 29/4/2014                                | 1.113.277       | 1.113.277      | 781.167                           | 781.167        | 50.000                               | 50.000         |                    | 50.000                                     | 50.000         | -         | -                 |                |         | HT, chờ QT                                                    |
| 3   | Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, cứu nạn di dân tái định cư, neo đậu tàu thuyền - đập Cà Ninh hạ lưu sông Trà Bồng phục vụ KKT Dung Quất, huyện Bình Sơn (giai đoạn 1) | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2014-2024           | 1611/QĐ-UBND 30/10/2014                              | 695.578         | 695.578        | 583.077                           | 583.077        | 109.500                              | 49.500         | 60.000             | 79.500                                     | 46.929         | 32.571    | 30.000            | 2.571          | 27.429  | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian thực hiện đến năm 2024 |
| 4   | Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)                                                                                                           | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2013-2023           | 117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008 | 446.978         | 146.978        | 333.577                           | 53.577         | 5.000                                | 5.000          |                    | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | HT, chờ QT                                                    |
| 5   | Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)                                                                                       | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2015-2022           | 1603/QĐ-UBND, 30/10/2014                             | 61.078          | 16.078         | 46.000                            | 1.000          | 4.500                                | 2.500          | 2.000              | 4.500                                      | 2.500          | 2.000     | -                 |                |         | HT, chờ QT                                                    |
| 6   | Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng                                                                                                                                  | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2018-2022           | 421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017                           | 30.000          | 30.000         | 21.200                            | 21.200         | 6.000                                | 6.000          |                    | 6.000                                      | 6.000          | -         | -                 |                |         | HT, chờ QT                                                    |
| 7   | Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)                                                                                                                                    | BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh | 2018-2022           | 1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017                         | 278.000         | 278.000        | 224.500                           | 224.500        | 5.000                                | 5.000          | -                  | 5.000                                      | 5.000          | -         | -                 |                |         | HT, chờ QT                                                    |
| (2) | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh                                                                                                                                   |                                   |                     |                                                      | 6.159.784       | 4.374.982      | 4.281.489                         | 2.507.845      | 1.512.717                            | 432.010        | 1.080.707          | 964.221                                    | 399.010        | 565.211   | 260.240           | 33.000         | 227.240 |                                                               |



| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                             | Chủ đầu tư                   | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                        |                 |                         | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                     | Kế hoạch năm 2024 |          |         | Ghi chú                                                        |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------|----------|---------|----------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                       |                              |                     | Số Quyết định                                                                            | Tổng mức đầu tư | Trong đó NSDP (NS tính) | Tổng số                           | NSDP (NS tính) | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |                     | Tổng số           | Trong đó |         |                                                                |
|    |                                                                                       |                              |                     |                                                                                          |                 |                         |                                   |                |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Thu SDD nhập Tabmis |                   |          |         |                                                                |
|    |                                                                                       |                              |                     |                                                                                          |                 |                         |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                |                     |                   |          |         |                                                                |
| 1  | 2                                                                                     | 3                            | 4                   | 5                                                                                        | 6               | 7                       | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15                  | 16                | 17       | 18      | 19                                                             |
| 8  | Đê kè Hòa Hà                                                                          | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2010-2022           | 1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 822/QĐ-UBND, 00/16/2021                                        | 125.991         | 49.189                  | 113.802                           | 37.000         | 3.912                                | 3.912          |                    | 3912,433                                   | 3912,433       | -                   | -                 |          |         | QT rồi                                                         |
| 9  | Sửa chữa, nâng cấp tuyến kênh B10 (đoạn từ Km3+300-Km5+100)                           | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2022           | 595/QĐ-SNNPTNT ngày 05/11/2018                                                           | 14.920          | 14.920                  | 8.570                             | 8.570          | 5.000                                | 5.000          |                    | 5000                                       | 5000           | -                   | -                 |          |         | QT rồi                                                         |
| 10 | Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng                                    | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2021           | 556/QĐ-UBND, 31/3/2017                                                                   | 170.000         | 102.000                 | 125.000                           | 65.000         | -                                    | -              |                    | -                                          | -              | -                   | -                 |          |         | QT rồi                                                         |
| 11 | Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-km22+336)     | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2016-2022           | 926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017; 1899/QĐ-UBND ngày /30/11/2021/                               | 281.000         | 281.000                 | 198.480                           | 198.480        | 63.307                               | 25.000         | 38.307             | 63.307                                     | 25.000         | 38.307              | -                 | -        |         | QT rồi                                                         |
| 12 | Cầu Cửa Đại                                                                           | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2017-2023           | 452/QĐ-UBND ngày 17/7/2017; 2212/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 1679/QĐ-UBND ngày 06/12/2022   | 2.250.000       | 750.000                 | 2.029.098                         | 529.098        | 125.300                              | 78.500         | 46.800             | 125.300                                    | 78.500         | 46.800              | -                 | -        |         | HT, chờ QT                                                     |
| 13 | Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8                         | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2023           | 679/QĐ-UBND ngày 14/4/2017; 2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 1058/QĐ-UBND ngày 10/8/2022    | 107.406         | 107.406                 | 86.409                            | 86.409         | 19.900                               | 19.900         |                    | 19.900                                     | 19.900         | -                   | -                 |          |         | HT, chờ QT                                                     |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2 (Tỉnh lộ 623B) | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2023           | 695/QĐ-UBND ngày 17/04/2017; 2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017                                | 167.362         | 167.362                 | 100.000                           | 100.000        | 65.950                               | 58.750         | 7.200              | 65.950                                     | 58.750         | 7.200               | -                 | -        |         | HT, chờ QT                                                     |
| 15 | Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc                                                         | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2024           | 1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 2262/QĐ-UBND ngày 31/12/2021                               | 1.498.000       | 1.498.000               | 690.000                           | 690.000        | 808.000                              | 62.500         | 745.500            | 483.570                                    | 62.500         | 421.070             | 227.240           |          | 227.240 | HỖND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |
| 16 | Cầu Sông Rin                                                                          | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2018-2022           | 1680/QĐ-UBND ngày 09/10/2018                                                             | 245.000         | 245.000                 | 160.802                           | 160.802        | 41.500                               | 30.000         | 11.500             | 41.500                                     | 30.000         | 11.500              | -                 | -        |         | QT                                                             |
| 17 | Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đồng đi Thu Xà                                    | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2019-2021           | 1834/QĐ-UBND ngày 26/10/2018, 1926/QĐ-UBND ngày 15/12/2020; 1923/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 | 135.000         | 135.000                 | 65.000                            | 65.000         | 42.917                               | 32.917         | 10.000             | 42.917                                     | 32.917         | 10.000              | -                 | -        |         | QT                                                             |
| 18 | Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)                               | BQLDA ĐTXD các CT giao thông | 2019-2022           | 884/QĐ-UBND ngày 24/6/2019; 1890/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                                 | 79.892          | 79.892                  | 33.500                            | 33.500         | 32.994                               | 23.594         | 9.400              | 32.994                                     | 23.594         | 9.400               | -                 | -        |         | QT                                                             |



| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                | Chủ đầu tư                                | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                          |                 |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |           | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú                                                        |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------|----------------|---------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                          |                                           |                     | Số Quyết định                                              | Tổng mức đầu tư | Trong đó       | Tổng số                           | Trong đó       | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |           | Tổng số           | Trong đó       |         |                                                                |
|     |                                                                                                                          |                                           |                     |                                                            |                 | NSDP (NS tính) |                                   | NSDP (NS tính) |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Trong đó: |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |                                                                |
|     |                                                                                                                          |                                           |                     |                                                            |                 |                |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                | Tabmis    |                   |                |         |                                                                |
| 1   | 2                                                                                                                        | 3                                         | 4                   | 5                                                          | 6               | 7              | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15        | 16                | 17             | 18      | 19                                                             |
| 19  | Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước                                                                                   | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2018-2024           | 1446/QĐ-UBND ngày 08/8/2017; 1210/QĐ-UBND ngày 16/8/2021   | 99.995          | 99.995         | 45.538                            | 45.538         | 47.000                               | 47.000         |                    | 14.000                                     | 14.000         | -         | 33.000            | 33.000         |         | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |
| 20  | Tuyến đường nối từ đường ĐT.623B vào khu vực dự án Khu sinh thái, nghỉ dưỡng tắm bùn Suối nước nóng Nghĩa Thuận.         | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2018-2021           | 1996b/QĐ-UBND ngày 27/10/2017; 221/QĐ-UBND ngày 05/01/2021 | 69.986          | 69.986         | 21.102                            | 21.102         | 1.750                                | 1.750          |                    | 1.750                                      | 1.750          | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 21  | Kè bảo vệ bờ bắc sông Vệ đoạn hạ lưu cầu Sông Vệ (QL 1A) và đoạn Cầu đường sắt, tỉnh Quảng Ngãi                          | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2020-2022           | 1469/QĐ-UBND 29/9/2020                                     | 76.956          | 31.956         | 45.000                            | -              | 11.370                               | 11.370         |                    | 11.370                                     | 11.370         | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 22  | Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông Đốc Sỏi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2017-2021           | 2288/QĐ-UBND ngày 12/12/2018; 645/QĐ-UBND ngày 07/5/2021   | 64.500          | 64.500         | 24.600                            | 24.600         | 26.000                               | 26.000         |                    | 26.000                                     | 26.000         | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 23  | Kè chống sạt lở sông Trà Khúc, thành phố Quảng Ngãi                                                                      | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2019-2021           | 489/QĐ-SNNPTNT ngày 30/9/2019                              | 14.999          | 14.999         | 12.969                            | 12.969         | -                                    | -              |                    | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 24  | Kè chống sạt lở bờ Bắc Cửa Đại, khu dân cư thôn Khê Tân, xã Tịnh Khê, Thành phố Quảng Ngãi                               | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2019-2021           | 819/QĐ-TTg ngày 02/7/2019                                  | 86.000          | 16.000         | 66.842                            |                | 1.816                                | 1.816          |                    | 1.816                                      | 1.816          | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 25  | Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lê Thủy, xã Bình Trị, huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi                                       | BQLDA ĐTXD các CT giao thông              | 2019-2021           | 1691/QĐ-UBND ngày 05/11/2020                               | 31.000          | 6.000          | 25.000                            |                | 4.000                                | 4.000          |                    | 4.000                                      | 4.000          | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 26  | Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới                                                                                | BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh | 2006-2023           | 932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015            | 641.777         | 641.777        | 429.777                           | 429.777        | 212.000                              |                | 212.000            | 20.934                                     | -              | 20.934    | -                 |                |         | Đang trình cấp thẩm quyền xem xét chuyển CĐT lại cho QISC      |
| (3) | Sở Công thương                                                                                                           |                                           |                     |                                                            | 806.043         | 120.906        | 89.000                            | 22.000         | 2.600                                | 2.600          | -                  | 2.600                                      | 2.600          | -         | -                 | -              | -       |                                                                |
| 27  | Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)                                                    | Sở Công thương                            | 2016-2021           | 896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014, 1006/QĐ-UBND ngày 09/7/2021    | 806.043         | 120.906        | 89.000                            | 22.000         | 2.600                                | 2.600          |                    | 2.600                                      | 2.600          | -         | -                 |                |         | chờ QT                                                         |
| (4) | BCH Quân sự tỉnh                                                                                                         |                                           |                     |                                                            | 80.270          | 80.270         | 50.975                            | 50.975         | 14.000                               | 14.000         | -                  | 14.000                                     | 14.000         | -         | -                 | -              | -       |                                                                |
| 28  | Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn                                                                                | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                   | 2011-2022           | 966/QĐ-UBND, 8/7/2011                                      | 31.150          | 31.150         | 22.700                            | 22.700         | -                                    | -              |                    | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 29  | Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpmb                                                          | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh                   | 2016-2022           | 1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015, 672/QĐ-BQP ngày 22/2/2019      | 18.120          | 18.120         | 12.475                            | 12.475         | -                                    | -              |                    | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | QT                                                             |
| 30  | Đường Hầm SCH cơ bản Bình Sơn                                                                                            | BCH Quân sự tỉnh                          | 2018-2023           | 675/QĐ-UBND 03/5/2018; 223/QĐ-BTL, 27/02/2019              | 31.000          | 31.000         | 15.800                            | 15.800         | 14.000                               | 14.000         |                    | 14.000                                     | 14.000         | -         | -                 |                |         | HT 2023, QT 2024                                               |

| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                                          | Chủ đầu tư                       | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                                                                                                             |                 |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                     | Kế hoạch năm 2024 |          |        | Ghi chú |                                                                |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------------|----------|--------|---------|----------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                    |                                  |                     | Số Quyết định                                                                                                                                 | Tổng mức đầu tư | Trong đó       | Tổng số                           | NSDP (NS tỉnh) | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |                     | Tổng số           | Trong đó |        |         |                                                                |
|     |                                                                                                                                                    |                                  |                     |                                                                                                                                               |                 | NSDP (NS tỉnh) |                                   |                |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Trong đó:           |                   |          |        |         |                                                                |
|     |                                                                                                                                                    |                                  |                     |                                                                                                                                               |                 |                |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                | Thu SDD nhập Tabmis |                   |          |        |         |                                                                |
| 1   | 2                                                                                                                                                  | 3                                | 4                   | 5                                                                                                                                             | 6               | 7              | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15                  | 16                | 17       | 18     | 19      |                                                                |
| (5) | BCH Biên phòng tỉnh                                                                                                                                |                                  |                     |                                                                                                                                               | 27.900          | 27.900         | 8.298                             | 8.298          | 16.000                               | 16.000         | -                  | 16.000                                     | 16.000         | -                   | -                 | -        | -      | -       | HT 2023, QT 2024                                               |
| 31  | Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải                                                                                                               | BCH Biên phòng tỉnh              | 2018-2023           | 2002/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 844/QĐ-UBND ngày 14/6/2019                                                                                      | 27.900          | 27.900         | 8.298                             | 8.298          | 16.000                               | 16.000         |                    | 16.000                                     | 16.000         | -                   | -                 | -        | -      | -       |                                                                |
| (6) | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh                                                                                             |                                  |                     |                                                                                                                                               | 238.700         | 218.700        | 141.637                           | 121.637        | 33.900                               | 32.400         | 1.500              | 33.500                                     | 32.000         | 1.500               | -                 | -        | -      | -       |                                                                |
| 32  | Tồn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                           | BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh | 2019-2023           | 2029/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 482/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 1109/QĐ-UBND ngày 09/8/2020; 922/QĐ-UBND ngày 15/7/2022; 366/QĐ-UBND ngày 22/3/2023 | 13.000          | 13.000         | 6.300                             | 6.300          | 4.400                                | 4.400          |                    | 4.000                                      | 4.000          | -                   | -                 | -        | -      | -       | HT 2023, QT 2024                                               |
| 33  | Đường du lịch vào Khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh                                                                                                      | BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh | 2020-2023           | 1607/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 611/QĐ-UBND ngày 27/4/2020; 348/QĐ-UBND ngày 17/3/2023                                                          | 49.700          | 49.700         | 20.600                            | 20.600         | 28.000                               | 28.000         |                    | 28.000                                     | 28.000         | -                   | -                 | -        | -      | -       | HT 2023, QT 2024                                               |
| 34  | Bệnh viện y học cổ truyền                                                                                                                          | BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh | 2019-2022           | 1876/QĐ-UBND ngày 10/10/2016; 1842/QĐ-UBND ngày 26/10/2018                                                                                    | 126.000         | 126.000        | 81.737                            | 81.737         | -                                    |                | -                  | -                                          | -              | -                   | -                 | -        | -      | -       | QT                                                             |
| 35  | Trung tâm nội tiết tỉnh                                                                                                                            | BQL DA ĐTXD các CT DD và CN tỉnh | 2019-2022           | 1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020; 1541/QĐ-UBND ngày 21/10/2019                                                                                    | 50.000          | 30.000         | 33.000                            | 13.000         | 1.500                                |                | 1.500              | 1.500                                      | -              | 1.500               | -                 | -        | -      | -       | QT                                                             |
| (7) | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                                                                                        |                                  |                     |                                                                                                                                               | 681.661         | 681.661        | 254.167                           | 254.167        | 370.900                              | -              | 370.900            | 210.400                                    | -              | 210.400             | 37.500            | -        | 37.500 |         | HT 2023, QT 2024                                               |
| 36  | Khu dân cư Yên Phú                                                                                                                                 | Sở Tài nguyên - Môi trường       | 2011-2021           | 832/QĐ-UBND, 10/6/2011;                                                                                                                       | 123.873         | 123.873        | 71.167                            | 71.167         | -                                    |                | -                  | -                                          | -              | -                   | -                 | -        | -      | -       |                                                                |
| 37  | Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi | Sở Tài nguyên - Môi trường       | 2015-2023           | 312/QĐ-UBND, 29/02/2016                                                                                                                       | 101.957         | 101.957        | 95.000                            | 95.000         | 9.900                                |                | 9.900              | 9.900                                      | -              | 9.900               | -                 | -        | -      | -       | HT 2023, QT 2024                                               |
| 38  | Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2                                                                                                                     | Sở Tài nguyên - Môi trường       | 2017-2024           | 1416/QĐ-UBND 01/8/2017                                                                                                                        | 40.000          | 40.000         | 21.000                            | 21.000         | 19.000                               |                | 19.000             | 11.500                                     | -              | 11.500              | 7.500             |          | 7.500  |         | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |
| 39  | Khu dân cư phía Bắc Đường Huỳnh Thúc Kháng                                                                                                         | Sở Tài nguyên - Môi trường       | 2017-2024           | 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 1652/QĐ-UBND 01/9/2017; 253/QĐ-UBND ngày 02/3/2022                                                                    | 230.000         | 230.000        | 32.000                            | 32.000         | 192.000                              |                | 192.000            | 132.000                                    | -              | 132.000             | 30.000            |          | 30.000 |         | HĐND tỉnh thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024 |



| TT  | TÊN DỰ ÁN                                                                   | Chủ đầu tư                 | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư                                    |                 |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |           | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú                                                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------|------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------|----------------|---------|---------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                             |                            |                     | Số Quyết định                                        | Tổng mức đầu tư | Trong đó       | Tổng số                           | Trong đó       | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |           | Tổng số           | Trong đó       |         |                                                                                 |
|     |                                                                             |                            |                     |                                                      |                 | NSDP (NS tính) |                                   | NSDP (NS tính) |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Trong đó: |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |                                                                                 |
|     |                                                                             |                            |                     |                                                      |                 |                |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                | Tabmis    |                   |                |         |                                                                                 |
| 1   | 2                                                                           | 3                          | 4                   | 5                                                    | 6               | 7              | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15        | 16                | 17             | 18      | 19                                                                              |
| 40  | Kè và Khu dân cư nam sông Vệ                                                | Sở Tài nguyên - Môi trường | 2017-2023           | 1973/QĐ-UBND, 29/9/2017                              | 185.831         | 185.831        | 35.000                            | 35.000         | 150.000                              |                | 150.000            | 57.000                                     | -              | 57.000    | -                 |                |         | Chờ kết luận thanh tra mới triển khai tiếp được                                 |
| II  | UBND các huyện, thị xã, thành phố                                           |                            |                     |                                                      | 2.366.403       | 2.092.034      | 1.078.880                         | 1.058.880      | 628.845                              | 272.895        | 355.950            | 339.000                                    | 255.295        | 83.705    | 21.000            | 11.000         | 10.000  |                                                                                 |
| (1) | Huyện Bình Sơn                                                              |                            |                     |                                                      | 69.000          | 41.400         | 23.450                            | 23.450         | 17.950                               | 17.950         | -                  | 17.950                                     | 17.950         | -         | -                 | -              | -       |                                                                                 |
| 41  | Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô                                      | UBND huyện Bình Sơn        | 2019-2023           | 1924/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                         | 69.000          | 41.400         | 23.450                            | 23.450         | 17.950                               | 17.950         |                    | 17.950                                     | 17.950         | -         | -                 | -              | -       | QT rồi                                                                          |
| (2) | UBND huyện Sơn Tịnh                                                         |                            |                     |                                                      | 415.775         | 342.062        | 220.700                           | 200.700        | 72.900                               | 49.100         | 23.800             | 59.100                                     | 49.100         | 10.000    | -                 | -              | -       |                                                                                 |
| 42  | Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)                | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2014-2022           | 1602/QĐ-UBND, 30/10/2014, 418/QĐ-UBND ngày 19/3/2021 | 193.862         | 173.862        | 154.000                           | 134.000        | 17.000                               | 17.000         |                    | 17.000                                     | 17.000         | -         | -                 |                |         | QT rồi                                                                          |
| 43  | Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới                                    | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2018-2022           | 1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017                         | 100.913         | 80.000         | 31.700                            | 31.700         | 22.000                               | 12.000         | 10.000             | 22.000                                     | 12.000         | 10.000    | -                 |                |         | Đã nộp hs QT 2024                                                               |
| 44  | Khu tái định cư Vũng Tháo, thôn Thọ Trung, xã Tịnh Thọ (giai đoạn 1)        | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2019-2022           | 965/QQD-UBND ngày 10/7/2019                          | 39.000          | 39.000         | 15.000                            | 15.000         | 20.000                               | 20.000         |                    | 20.000                                     | 20.000         | -         | -                 |                |         | đang nghiệm thu, QT 2024                                                        |
| 45  | Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới                                    | UBND huyện Sơn Tịnh        | 2019-2023           | 1921/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                         | 82.000          | 49.200         | 20.000                            | 20.000         | 13.900                               | 100            | 13.800             | 100                                        | 100            | -         | -                 |                |         | Vướng mặt bằng, đủ nhu cầu HT đến điểm dừng kỹ thuật, dự kiến QT trong năm 2024 |
| (3) | Thành phố Quảng Ngãi                                                        |                            |                     |                                                      | 986.428         | 952.628        | 386.076                           | 386.076        | 305.713                              | 28.813         | 276.900            | 44.313                                     | 25.813         | 18.500    | 10.000            | -              | 10.000  |                                                                                 |
| 46  | Đường vào nhà máy xử lý rác Đồng Nà                                         | UBND thành phố Quảng Ngãi  | 2019-2023           | 1928/QĐ-UBND ngày 31/10/2018                         | 45.000          | 45.000         | 20.500                            | 20.500         | 20.000                               | 20.000         |                    | 17.000                                     | 17.000         | -         | -                 |                |         | HT 2023, QT 2024                                                                |
| 47  | Cầu An Phú qua sông Phú Thọ                                                 | UBND TP Quảng Ngãi         | 2017-2021           | 1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017                          | 169.000         | 135.200        | 95.000                            | 95.000         | 13.813                               | 8.813          | 5.000              | 13.813                                     | 8.813          | 5.000     | -                 |                |         | HT 2023, QT 2024                                                                |
| 48  | KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)         | UBND thành phố Quảng Ngãi  | 2016-2023           | 446/QĐ-UBND 24/3/2016                                | 246.537         | 246.537        | 92.500                            | 92.500         | 154.000                              |                | 154.000            | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | CĐT không đăng ký nhu cầu vốn 2024 do chờ KL thanh tra                          |
| 49  | Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ Ngõ Sỹ Liên đến đường Hai Bà Trưng) | UBND thành phố Quảng Ngãi  | 2016-2024           | 505/QĐ-UBND 31/3/2016, 1019/QĐ-UBND ngày 19/7/2019   | 220.204         | 220.204        | 42.503                            | 42.503         | 92.400                               |                | 92.400             | -                                          | -              | -         | -                 |                |         | CĐT không đăng ký nhu cầu vốn 2024 do chờ KL thanh tra                          |



| TT   | TÊN DỰ ÁN                                                                       | Chủ đầu tư                | Thời gian thực hiện | Quyết định đầu tư               |                 |                | Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020 |                | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao |                |                    | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |           | Kế hoạch năm 2024 |                |                     | Ghi chú                                                                       |         |          |                |         |
|------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------|---------------------------------|-----------------|----------------|-----------------------------------|----------------|--------------------------------------|----------------|--------------------|--------------------------------------------|----------------|-----------|-------------------|----------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|----------|----------------|---------|
|      |                                                                                 |                           |                     | Số Quyết định                   | Tổng mức đầu tư | Trong đó       | Tổng số                           | NSDP (NS tính) | Tổng số                              | Trong đó       |                    | Tổng số                                    | Trong đó       |           | Tổng số           | XDCB tập trung | Thu SDD nhập Tabmis |                                                                               | Tổng số | Trong đó |                |         |
|      |                                                                                 |                           |                     |                                 |                 | NSDP (NS tính) |                                   |                |                                      | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền SDD |                                            | XDCB tập trung | Trong đó: |                   |                |                     |                                                                               |         | Thu SDD  | XDCB tập trung | Thu SDD |
|      |                                                                                 |                           |                     |                                 |                 |                |                                   |                |                                      |                |                    |                                            |                |           |                   |                |                     |                                                                               |         |          |                |         |
| 1    | 2                                                                               | 3                         | 4                   | 5                               | 6               | 7              | 8                                 | 9              | 10=11+12                             | 11             | 12                 | 13=14+15                                   | 14             | 15        | 16                | 17             | 18                  | 19                                                                            |         |          |                |         |
| 50   | Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Ngô Sỹ Liên) | UBND thành phố Quảng Ngãi | 2016-2024           | 1022/QĐ-UBND ngày 19/7/2019     | 99.687          | 99.687         | -                                 | -              | -                                    |                |                    | -                                          | -              | -         | -                 |                |                     | Giãn tiến độ dự án do vướng mắc về bồi thường, GPMB chưa có phương án tháo gỡ |         |          |                |         |
| 51   | Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi              | UBND thành phố Quảng Ngãi | 2016-2024           | 1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015       | 206.000         | 206.000        | 135.573                           | 135.573        | 25.500                               |                | 25.500             | 13.500                                     | -              | 13.500    | 10.000            |                | 10.000              | HĐND tính thống nhất kéo dài thời gian bố trí vốn đến năm 2024                |         |          |                |         |
| (4)  | Huyện Tư Nghĩa                                                                  |                           |                     |                                 | 24.150          | 24.150         | 19.000                            | 19.000         | 4.400                                | 4.400          | -                  | 4.400                                      | 4.400          | -         | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 52   | Cầu Phú thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành   | UBND huyện Tư Nghĩa       | 2019-2022           | Số 1737/QĐ-UBND ngày 16/10/2018 | 24.150          | 24.150         | 19.000                            | 19.000         | 4.400                                | 4.400          |                    | 4.400                                      | 4.400          | -         | -                 |                |                     | HT 2023, QT 2024                                                              |         |          |                |         |
| (5)  | Huyện Mộ Đức                                                                    |                           |                     |                                 | 50.000          | 50.000         | 31.300                            | 31.300         | 15.000                               | 15.000         | -                  | 15.000                                     | 15.000         | -         | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 53   | Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc                                                      | UBND huyện Mộ Đức         | 2019-2023           | 1931/QĐ-UBND ngày 31/10/2018    | 50.000          | 50.000         | 31.300                            | 31.300         | 15.000                               | 15.000         |                    | 15.000                                     | 15.000         | -         | -                 |                |                     | QT                                                                            |         |          |                |         |
| (6)  | Huyện Đức Phổ                                                                   |                           |                     |                                 | 126.900         | 116.900        | 88.700                            | 88.700         | 15.323                               | 14.423         | 900                | 15.323                                     | 14.423         | 900       | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 54   | Tuyến đường ĐH.417 (Phổ Ninh - Ba Khâm)                                         | UBND huyện Đức Phổ        | 2019-2021           | 1917/QĐ-UBND ngày 31/10/2018    | 35.000          | 35.000         | 29.000                            | 29.000         | 2.023                                | 2.023          |                    | 2.023                                      | 2.023          | -         | -                 |                |                     | QT                                                                            |         |          |                |         |
| 55   | Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)                   | UBND thị xã Đức Phổ       | 2017-2021           | 2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016    | 49.900          | 39.900         | 36.500                            | 36.500         | 3.300                                | 2.400          | 900                | 3.300                                      | 2.400          | 900       | -                 | -              |                     | QT                                                                            |         |          |                |         |
| 56   | Hệ thống thoát nước trung tâm thị xã Đức Phổ                                    | UBND thị xã Đức Phổ       | 2020-2022           | 2035/QĐ-UBND ngày 31/10/2017    | 42.000          | 42.000         | 23.200                            | 23.200         | 10.000                               | 10.000         |                    | 10.000                                     | 10.000         | -         | -                 |                |                     | HT, chờ QT                                                                    |         |          |                |         |
| (7)  | Huyện Nghĩa Hành                                                                |                           |                     |                                 | 80.000          | 48.000         | 29.000                            | 29.000         | 19.000                               | 4.500          | 14.500             | 19.000                                     | 4.500          | 14.500    | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 57   | Đường tránh đông huyện Nghĩa Hành                                               | UBND huyện Nghĩa Hành     | 2019-2023           | 1925/QĐ-UBND ngày 31/10/2018    | 80.000          | 48.000         | 29.000                            | 29.000         | 19.000                               | 4.500          | 14.500             | 19.000                                     | 4.500          | 14.500    | -                 |                |                     | HT 2023, QT 2024                                                              |         |          |                |         |
| (8)  | Huyện Ba Tư                                                                     |                           |                     |                                 | 249.709         | 232.709        | 114.695                           | 114.695        | 92.000                               | 72.000         | 20.000             | 92.000                                     | 72.000         | 20.000    | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 58   | Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông                                                   | UBND huyện Ba Tư          | 2019 - 2023         | 1926/QĐ-UBND ngày 31/12/2018    | 112.709         | 112.709        | 59.000                            | 59.000         | 40.000                               | 20.000         | 20.000             | 40.000                                     | 20.000         | 20.000    | -                 |                |                     | HT 2023, QT 2024                                                              |         |          |                |         |
| 59   | Đầu tư di dời trung tâm hành chính xã Ba Giang mới                              | UBND huyện Ba Tư          | 2019-2023           | 3643/QĐ-UBND ngày 30/12/2020    | 137.000         | 120.000        | 55.695                            | 55.695         | 52.000                               | 52.000         |                    | 52.000                                     | 52.000         | -         | -                 |                |                     | HT 2023, QT 2024                                                              |         |          |                |         |
| (9)  | Huyện Minh Long                                                                 |                           |                     |                                 | 6.000           | 6.000          | 1.059                             | 1.059          | 2.500                                | 2.500          | -                  | 2.500                                      | 2.500          | -         | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 60   | Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long                                       | UBND huyện Minh Long      | 2019-2022           | 1224/QĐ-UBND ngày 25/10/2019    | 6.000           | 6.000          | 1.059                             | 1.059          | 2.500                                | 2.500          |                    | 2.500                                      | 2.500          | -         | -                 |                |                     | HT2023, QT2024                                                                |         |          |                |         |
| (10) | Huyện Sơn Hà                                                                    |                           |                     |                                 | 76.256          | 63.000         | 28.100                            | 28.100         | 28.000                               | 13.000         | 15.000             | 28.000                                     | 13.000         | 15.000    | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |
| 61   | Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà                                     | UBND huyện Sơn Hà         | 2019-2022           | 2336/QĐ-UBND ngày 26/10/2018    | 21.256          | 8.000          | 5.800                             | 5.800          | 1.500                                | 1.500          |                    | 1.500                                      | 1.500          | -         | -                 |                |                     | HT, chờ QT                                                                    |         |          |                |         |
| 62   | Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh                                                     | UBND huyện Sơn Hà         | 2019-2023           | 1864/QĐ-UBND ngày 10/10/2017    | 55.000          | 55.000         | 22.300                            | 22.300         | 26.500                               | 11.500         | 15.000             | 26.500                                     | 11.500         | 15.000    | -                 |                |                     | HT2023, QT2024                                                                |         |          |                |         |
| (11) | Huyện Sơn Tây                                                                   |                           |                     |                                 | 113.088         | 106.088        | 63.900                            | 63.900         | 24.850                               | 20.000         | 4.850              | 24.805                                     | 20.000         | 4.805     | -                 | -              | -                   |                                                                               |         |          |                |         |



[illegible]



## Phụ lục 8

## KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

Danh mục dự án khởi công từ năm 2021-2023, chuyển tiếp sang năm 2024

Nguồn vốn: XDCB tập trung, Nguồn thu tiền sử dụng đất, Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

|    | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                        | Đầu mối giao kế hoạch                     | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án          |                 |                | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |           | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |           | Ghi chú                                                                                                                         |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|-----------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                  |                                           |                             | Số Quyết định đầu tư                                      | Tổng mức đầu tư | Trong đó:      |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |           | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |           |                                                                                                                                 |
|    |                                                                                                                                  |                                           |                             |                                                           |                 | Ngân sách tỉnh |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB   |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB   |                                                                                                                                 |
| 1  | 2                                                                                                                                | 3                                         | 4                           |                                                           | 6               | 7              | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16        | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20        | 21                                                                                                                              |
|    | TỔNG SỐ                                                                                                                          |                                           |                             |                                                           | 7.186.758       | 6.536.851      | 37.111                              | 5.192.726                              | 2.594.026      | 206.200                                                  | 2.392.500                  | 3.039.265                                  | 1.828.868      | 184.331                                                  | 1.026.066 | 1.489.150         | 426.250        | 17.900                                                   | 1.045.000 |                                                                                                                                 |
| A  | Ban ngành của tỉnh                                                                                                               |                                           |                             |                                                           | 3.315.351       | 3.315.351      | 35.500                              | 2.588.926                              | 1.327.726      | 206.200                                                  | 1.055.000                  | 1.105.348                                  | 627.207        | 184.331                                                  | 293.810   | 1.027.031         | 372.131        | 17.900                                                   | 637.000   |                                                                                                                                 |
| I  | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh                                                                                        |                                           |                             |                                                           | 1.399.057       | 1.399.057      | 35.500                              | 1.190.000                              | 275.000        | -                                                        | 915.000                    | 381.037                                    | 87.227         | -                                                        | 293.810   | 578.000           | 81.000         | -                                                        | 497.000   |                                                                                                                                 |
|    | Khởi công năm 2021                                                                                                               |                                           |                             |                                                           |                 |                |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |           |                   |                |                                                          |           |                                                                                                                                 |
| 1  | Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong                                                                                       | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | 2021-2024                   | 1247/QĐ-UBND ngày 30/8/2019; 2069/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 | 694.057         | 694.057        | 35.500                              | 570.000                                | 15.000         |                                                          | 555.000                    | 245.037                                    | 14.227         | -                                                        | 230.810   | 200.000           |                |                                                          | 200.000   | Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí là 657 tỷ đồng (trong gđ 2021-2025 cho dự án là 622 tỷ đồng)            |
|    | Khởi công năm 2023                                                                                                               |                                           |                             |                                                           |                 |                |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |           |                   |                |                                                          |           |                                                                                                                                 |
| 2  | Đê chắn cát, giảm sóng và nạo vét thông luồng vào khu neo đậu tránh trú bão cảng cá Sa Huỳnh                                     | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | 2023-2025                   | 1874/QĐ-UBND ngày 31/12/2022                              | 250.000         | 250.000        |                                     | 220.000                                | 220.000        |                                                          |                            | 54.000                                     | 54.000         | -                                                        | -         | 60.000            | 60.000         |                                                          |           | Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 230 tỷ đồng                             |
| 3  | Xây dựng mới hồ chứa nước Hồ Sầu                                                                                                 | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | 2023-2025                   | 1000/QĐ-UBND ngày 28/7/2022                               | 45.000          | 45.000         |                                     | 40.000                                 | 40.000         |                                                          |                            | 19.000                                     | 19.000         | -                                                        | -         | 21.000            | 21.000         |                                                          |           | Dự kiến HT 2024                                                                                                                 |
| 4  | Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh Long và Tịnh Khê thành phố Quảng Ngãi | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | 2023-2025                   | 1140/QĐ-UBND ngày 28/7/2023                               | 180.000         | 180.000        |                                     | 150.000                                |                |                                                          | 150.000                    | 18.000                                     | -              | -                                                        | 18.000    | 132.000           |                |                                                          | 132.000   | Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 172 tỷ đồng                             |
| 5  | Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở kết hợp tạo quỹ đất bờ Bắc sông Trà Khúc, đoạn qua xã Tịnh An và Tịnh Long, thành phố Quảng Ngãi | BQLDA ĐTXD các công trình Giao thông tỉnh | 2023-2025                   | 1218/QĐ-UBND ngày 16/8/2023                               | 230.000         | 230.000        |                                     | 210.000                                |                |                                                          | 210.000                    | 45.000                                     | -              | -                                                        | 45.000    | 165.000           |                |                                                          | 165.000   | Chuẩn xác tên theo QĐ PDDA; Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 214 tỷ đồng |
| II | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                                                                          |                                           |                             |                                                           | 49.908          | 49.908         | -                                   | 43.400                                 | 38.400         | -                                                        | 5.000                      | 29.400                                     | 29.400         | -                                                        | -         | 14.000            | 9.000          | -                                                        | 5.000     |                                                                                                                                 |
|    | Khởi công năm 2021                                                                                                               |                                           |                             |                                                           |                 |                |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |           |                   |                |                                                          |           |                                                                                                                                 |
| 6  | Sửa chữa cầu Trà Bồng                                                                                                            | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi   | 2021-2022                   | 313/QĐ-BQL ngày 30/12/2020                                | 12.000          | 12.000         |                                     | 8.900                                  | 8.900          |                                                          |                            | 8.900                                      | 8.900          | -                                                        | -         | -                 |                |                                                          |           | QT                                                                                                                              |



| STT | TÊN DỰ ÁN                                                                                          | Đầu mối giao kế hoạch                             | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |            |                |                                                          | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |             |                |                                                          | Kế hoạch năm 2024 |             |                |                                                          | Ghi chú |                                     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|----------------------------------------|------------|----------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------|----------------|----------------------------------------------------------|-------------------|-------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|
|     |                                                                                                    |                                                   |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư |                                     | Trong đó:<br><br>Ngân sách tỉnh        | Tổng cộng  | Trong đó:      |                                                          |                                            | Tổng cộng   | Trong đó:      |                                                          |                   | Tổng cộng   | Trong đó:      |                                                          |         |                                     |
|     |                                                                                                    |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        |            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất                 |             | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB           |             | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước |         | Thu SDB                             |
| 1   | 2                                                                                                  | 3                                                 | 4                           |                                                  | 6               | 7                                   | 8                                      | 9=10+11+12 | 10             | 11                                                       | 12                                         | 13=14+15+16 | 14             | 15                                                       | 16                | 17=18+19+20 | 18             | 19                                                       | 20      | 21                                  |
|     | <b>Khởi công năm 2022</b>                                                                          |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        |            |                |                                                          |                                            |             |                |                                                          |                   |             |                |                                                          |         |                                     |
| 7   | Đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến 1A - Thượng Hòa - tuyến đường Tri Bình - Dung Quất  | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi           | 2022-2024                   | 638/QĐ-UBND ngày 23/7/2021                       | 3.608           | 3.608                               |                                        | 3.500      | 3.500          |                                                          |                                            | 3.500       | 3.500          | -                                                        | -                 | -           |                |                                                          |         | QT                                  |
|     | <b>Khởi công năm 2023</b>                                                                          |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        |            |                |                                                          |                                            |             |                |                                                          |                   |             |                |                                                          |         |                                     |
| 8   | Làn đường giảm tốc tại nút giao thông Quốc lộ 1A KCN Tịnh Phong                                    | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi           | 2023-2025                   | 171/QĐ-BQL ngày 7/6/2023                         | 5.000           | 5.000                               |                                        | 4.000      | 4.000          |                                                          |                                            | 2.000       | 2.000          | -                                                        | -                 | 2.000       | 2.000          |                                                          |         | HT 2024                             |
| 9   | Nâng cấp, cải tạo và đầu tư hoàn thiện các khu dân cư trên địa bàn KKT Dung Quất                   | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi           | 2023-2025                   | 228/QĐ-BQL ngày 30/6/2023                        | 29.300          | 29.300                              |                                        | 27.000     | 22.000         |                                                          | 5.000                                      | 15.000      | 15.000         | -                                                        | -                 | 12.000      | 7.000          |                                                          | 5.000   | HT 2024                             |
| III | <b>BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp</b>                                           |                                                   |                             |                                                  | 1.038.795       | 1.038.795                           | -                                      | 651.100    | 439.600        | 86.500                                                   | 125.000                                    | 210.860     | 142.260        | 68.600                                                   | -                 | 305.800     | 162.900        | 17.900                                                   | 125.000 | -                                   |
|     | <b>Khởi công năm 2021</b>                                                                          |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        |            |                |                                                          |                                            |             |                |                                                          |                   |             |                |                                                          |         |                                     |
| 10  | Nhà A3 tỉnh ủy                                                                                     | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2021-2024                   | 2096/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 65.400          | 65.400                              |                                        | 64.000     | 43.000         | 21.000                                                   |                                            | 56.700      | 43.000         | 13.700                                                   | -                 | 7.300       |                | 7.300                                                    |         | Đủ nhu cầu hoàn thành               |
| 11  | Khu di tích Mộ cụ Bùi Tả Hán                                                                       | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2021-2023                   | 649/QĐ-UBND ngày 07/5/2021                       | 29.900          | 29.900                              |                                        | 29.100     | 29.100         |                                                          |                                            | 26.160      | 26.160         | -                                                        | -                 | -           |                |                                                          |         | Đủ nhu cầu hoàn thành               |
|     | <b>Khởi công năm 2022</b>                                                                          |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        | -          |                |                                                          |                                            |             |                |                                                          |                   |             |                |                                                          |         |                                     |
| 12  | Xây dựng hạ tầng và các hạng mục phụ trợ thuộc quy hoạch Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nghĩa Kỳ | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2022-2025                   | 286/QĐ-UBND ngày 08/3/2022                       | 230.000         | 230.000                             |                                        | 130.000    | 130.000        |                                                          |                                            | 35.000      | 35.000         | -                                                        | -                 | 30.000      | 30.000         |                                                          |         | Phân kỳ đầu tư, GĐ1 là 135 tỷ đồng. |
| 13  | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh                                                                  | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2022-2025                   | 801/QĐ-UBND ngày 22/6/2022                       | 150.000         | 150.000                             |                                        | 140.000    | 83.000         | 57.000                                                   |                                            | 62.500      | 16.100         | 46.400                                                   | -                 | 77.500      | 66.900         | 10.600                                                   |         | Đủ nhu cầu HT                       |
|     | <b>Khởi công năm 2023</b>                                                                          |                                                   |                             |                                                  |                 |                                     |                                        |            |                |                                                          |                                            |             |                |                                                          |                   |             |                |                                                          |         |                                     |
| 14  | Xây dựng trụ sở làm việc Thanh tra Tỉnh                                                            | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2023-2025                   | 1677/QĐ-UBND ngày 06/12/2022                     | 35.000          | 35.000                              |                                        | 33.000     | 28.500         | 4.500                                                    |                                            | 8.500       | 4.000          | 4.500                                                    | -                 | 20.000      | 20.000         |                                                          |         | Đủ nhu cầu HT                       |
| 15  | Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Quảng Ngãi                                       | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2023-2025                   | 1671/QĐ-UBND ngày 05/12/2022                     | 39.956          | 39.956                              |                                        | 35.000     | 35.000         |                                                          |                                            | 10.000      | 10.000         | -                                                        | -                 | 20.000      | 20.000         |                                                          |         | Đủ nhu cầu HT                       |
| 16  | Dự án Nâng cấp Trụ sở Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh Quảng Ngãi                         | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | 2023-2025                   | 1577/QĐ-UBND, 14/11/2022                         | 29.500          | 29.500                              |                                        | 25.000     | 23.000         | 2.000                                                    |                                            | 6.000       | 4.000          | 2.000                                                    | -                 | 16.000      | 16.000         |                                                          |         | Đủ nhu cầu HT                       |







|    | TÊN DỰ ÁN                                                                                      | Đầu mối giao kế hoạch    | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                          | Lấy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |         | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |         | Ghi chú          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------|
|    |                                                                                                |                          |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó: Ngân sách tỉnh |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |         | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |         |                  |
|    |                                                                                                |                          |                             |                                                  |                 |                          |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDD |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDD |                  |
| 1  | 2                                                                                              | 3                        | 4                           | 5                                                | 6               | 7                        | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16      | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20      | 21               |
| 24 | Xây dựng hệ thống xử lý chất thải rắn và nước thải y tế tại huyện Sơn Tây                      | Sở Y tế                  | 2021 - 2022                 | 89/QĐ-SXD ngày 14/7/2021                         | 10.000          | 10.000                   |                                     | 8.080                                  | 8.080          |                                                          |                            | 8.080                                      | 8.080          | -                                                        | -       |                   |                |                                                          |         | QT               |
| IX | Sở Khoa học và Công nghệ                                                                       |                          |                             |                                                  | 3.000           | 3.000                    | -                                   | 2.660                                  | 2.660          | -                                                        | -                          | 2.660                                      | 2.660          | -                                                        | -       | -                 | -              | -                                                        | -       |                  |
|    | Khởi công năm 2022                                                                             |                          |                             |                                                  |                 |                          |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | QT               |
| 25 | Nâng cao năng lực thông tin và thống kê KH&CN                                                  | Sở Khoa học và Công nghệ | 2022- 2024                  | 755/QĐ-UBND ngày 20/8/2021                       | 3.000           | 3.000                    |                                     | 2.660                                  | 2.660          |                                                          |                            | 2.660                                      | 2.660          | -                                                        | -       |                   |                |                                                          |         |                  |
| X  | Công an tỉnh                                                                                   |                          |                             |                                                  | 301.990         | 301.990                  | -                                   | 236.831                                | 155.000        | 71.831                                                   | 10.000                     | 168.831                                    | 97.000         | 71.831                                                   | -       | 53.000            | 43.000         | -                                                        | 10.000  |                  |
|    | Khởi công năm 2021                                                                             |                          |                             |                                                  |                 |                          |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 26 | Nhà làm việc Công an xã                                                                        | Công an tỉnh             | 2021- 2023                  |                                                  | 46.000          | 46.000                   | -                                   | 43.500                                 | 43.500         | -                                                        | -                          | 43.500                                     | 43.500         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | QT               |
|    | Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Ba Tư, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Trà Bồng, Thị xã Đức Phổ    |                          | 2021- 2023                  | 2088/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 29.000          | 29.000                   |                                     | 28.500                                 | 28.500         |                                                          |                            | 28.500                                     | 28.500         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | QT               |
|    | Nhà làm việc công an các xã thuộc huyện Sơn Hà, Tư Nghĩa                                       |                          | 2021- 2023                  | 2089/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 17.000          | 17.000                   |                                     | 15.000                                 | 15.000         |                                                          |                            | 15.000                                     | 15.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | QT               |
|    | Khởi công năm 2022                                                                             |                          |                             |                                                  |                 |                          |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024 |
| 27 | Trụ sở làm việc công an phường Phổ Thạnh, thị xã Đức Phổ                                       | Công an tỉnh             | 2022- 2023                  | 1144/QĐ-UBND ngày 24/11/2021                     | 10.000          | 10.000                   |                                     | 9.831                                  | 1.000          | 8.831                                                    |                            | 9.831                                      | 1.000          | 8.831                                                    | -       | -                 |                |                                                          |         |                  |
| 28 | Trụ sở làm việc công an phường Phổ Ninh và Phổ Hoà, thị xã Đức Phổ                             | Công an tỉnh             | 2022- 2023                  | 860/QĐ-UBND ngày 17/9/2021                       | 14.990          | 14.990                   |                                     | 14.500                                 | 2.500          | 12.000                                                   |                            | 14.500                                     | 2.500          | 12.000                                                   | -       | -                 |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024 |
|    | Khởi công năm 2023                                                                             |                          |                             |                                                  |                 |                          |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 29 | Xây dựng bến, bể, trụ lấy nước chữa cháy trên địa bàn TPQN và KKT Dung Quất                    | Công an tỉnh             | 2023- 2025                  | 1268/QĐ-UBND, 19/9/2022                          | 43.000          | 43.000                   |                                     | 40.000                                 | 40.000         |                                                          |                            | 15.000                                     | 15.000         | -                                                        | -       | 15.000            | 15.000         |                                                          |         |                  |
| 30 | Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Ba Tư, Mộ Đức, Nghĩa Hành và Thị xã Đức Phổ | Công an tỉnh             | 2023- 2025                  | 687/QĐ-UBND, 28/4/2023                           | 29.500          | 29.500                   |                                     | 26.500                                 | 9.500          | 17.000                                                   |                            | 17.000                                     | -              | 17.000                                                   | -       | 9.500             | 9.500          |                                                          |         | HT 2024          |
| 31 | Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Bình Sơn, Tư Nghĩa, Sơn Hà và Sơn Tây       | Công an tỉnh             | 2023- 2025                  | 678/QĐ-UBND, 25/4/2024                           | 29.500          | 29.500                   |                                     | 26.500                                 | 9.500          | 17.000                                                   |                            | 17.000                                     | -              | 17.000                                                   | -       | 9.500             | 9.500          |                                                          |         | HT 2025          |
| 32 | Trụ sở làm việc công an xã thuộc Công an các huyện Trà Bồng, Minh Long và thành phố Quảng Ngãi | Công an tỉnh             | 2023- 2025                  | 686/QĐ-UBND, 28/4/2023                           | 29.000          | 29.000                   |                                     | 26.000                                 | 9.000          | 17.000                                                   |                            | 17.000                                     | -              | 17.000                                                   | -       | 9.000             | 9.000          |                                                          |         | HT 2026          |

|    | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                      | Đầu mối giao kế hoạch   | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                             | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |         | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |         | Ghi chú          |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------|
|    |                                                                                                                                |                         |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó:<br>Ngân sách tỉnh |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |         | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |         |                  |
|    |                                                                                                                                |                         |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDD |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDD |                  |
| 1  | 2                                                                                                                              | 3                       | 4                           |                                                  | 6               | 7                           | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16      | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20      | 21               |
| 33 | Hệ thống camera giám sát an ninh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                  | Công an tỉnh            | 2023-2026                   | 15/QĐ-UBND, 25/9/2023                            | 100.000         | 100.000                     |                                     | 50.000                                 | 40.000         |                                                          | 10.000                     | 35.000                                     | 35.000         | -                                                        | -       | 10.000            |                |                                                          | 10.000  |                  |
| XI | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                        |                         |                             |                                                  | 337.000         | 337.000                     | -                                   | 304.500                                | 266.531        | 37.969                                                   | -                          | 189.425                                    | 155.425        | 34.000                                                   | -       | 66.431            | 66.431         | -                                                        | -       |                  |
|    | Khởi công năm 2021                                                                                                             |                         |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | Đủ vốn HT        |
| 34 | Hải đội Dân quân thường trực tham gia bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới (giai đoạn 1)                             | BCH Quân sự tỉnh        | 2021-2022                   | 01/QĐ-UBND ngày 21/01/2021                       | 30.000          | 30.000                      |                                     | 27.000                                 | 23.031         | 3.969                                                    |                            | 12.800                                     | 12.800         | -                                                        | -       | 10.231            | 10.231         |                                                          |         |                  |
| 35 | Nhà làm việc Ban CHQS các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (60 xã)                                            | BCH Quân sự tỉnh        | 2021-2023                   |                                                  | 54.000          | 54.000                      | -                                   | 50.500                                 | 50.500         | -                                                        | -                          | 50.500                                     | 50.500         | -                                                        | -       | -                 | -              | -                                                        | -       |                  |
|    | Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Vùng núi thuộc các huyện Sơn hà , Sơn Tây, Ba Tơ, Trà Bồng,Minh Long                              |                         |                             | 2097/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 27.620          | 27.620                      |                                     | 26.000                                 | 26.000         |                                                          |                            | 26.000                                     | 26.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024 |
|    | Nhà Làm việc Ban CHQS các xã Đồng bằng thuộc các huyện Bình Sơn, Nghĩa Hành , Tư Nghĩa , Thành Phố Quảng Ngãi , thị xã Đức Phổ |                         |                             | 2095/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 26.380          | 26.380                      |                                     | 24.500                                 | 24.500         |                                                          |                            | 24.500                                     | 24.500         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024 |
| 36 | Trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Quảng Ngãi/Quân khu 5 bằng nguồn NSDP năm 2021-2023                            | BCH Quân sự tỉnh        | 2021-2024                   | 2113/QĐ-TM ngày 04/9/2021                        | 68.000          | 68.000                      |                                     | 60.000                                 | 60.000         |                                                          |                            | 41.925                                     | 41.925         | -                                                        | -       | 5.000             | 5.000          |                                                          |         |                  |
|    | Khởi công năm 2022                                                                                                             |                         |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 37 | Khu căn cứ Hậu cần kỹ thuật                                                                                                    | BCH Quân sự tỉnh        | 2022-2025                   | 22/QĐ-UBND, 06/12/2021                           | 60.000          | 60.000                      |                                     | 56.500                                 | 56.500         |                                                          |                            | 14.900                                     | 14.900         | -                                                        | -       | 20.000            | 20.000         |                                                          |         |                  |
| 38 | Nâng cấp, cải tạo Trung tâm chỉ huy Bộ CHQS tỉnh                                                                               | BCH Quân sự tỉnh        | 2022-2025                   | 21/QĐ-UBND, 06/12/2021                           | 70.000          | 70.000                      |                                     | 66.500                                 | 32.500         | 34.000                                                   |                            | 55.300                                     | 21.300         | 34.000                                                   | -       | 11.200            | 11.200         |                                                          |         | HT 2024          |
|    | Khởi công năm 2023                                                                                                             |                         |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 39 | Đường vào đường hầm Đức Phú                                                                                                    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh | 2023-2025                   | 36/QĐ-UBND, 22/11/2022                           | 30.000          | 30.000                      |                                     | 24.000                                 | 24.000         |                                                          |                            | 7.000                                      | 7.000          | -                                                        | -       | 10.000            | 10.000         |                                                          |         |                  |



[illegible]







| STT | TÊN DỰ ÁN                                                                                       | Đầu mối giao kế hoạch | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                             | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |         | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |         | Ghi chú          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|------------------|
|     |                                                                                                 |                       |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó:<br>Ngân sách tỉnh |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |         | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |         |                  |
|     |                                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |                  |
| 1   | 2                                                                                               | 3                     | 4                           | 5                                                | 6               | 7                           | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16      | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20      | 21               |
| 56  | Đường Phan Đình Phùng nối dài - Nghĩa Trung (đoạn từ khu dân cư Phú Sơn đến đường dẫn cao tốc)  | UBND huyện Tư Nghĩa   | 2022-2025                   | 18466/QĐ-UBND, 03/12/2021                        | 150.000         | 120.000                     |                                     | 120.000                                | -              |                                                          | 120.000                    | 60.000                                     | -              | -                                                        | 60.000  | 30.000            |                |                                                          | 30.000  |                  |
| V   | UBND huyện Mộ Đức                                                                               |                       |                             |                                                  | 204.990         | 174.000                     | -                                   | 167.000                                | 43.000         | -                                                        | 124.000                    | 123.000                                    | 43.000         | -                                                        | 80.000  | 40.000            | -              | -                                                        | 40.000  |                  |
|     | Khởi công năm 2021                                                                              |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024 |
| 57  | Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Lỗ Thùng, xã Đức Phú                                            | UBND huyện Mộ Đức     | 2021-2022                   | 4676/QĐ-UBND, 24/11/2022                         | 35.000          | 35.000                      |                                     | 30.000                                 | 15.000         |                                                          | 15.000                     | 30.000                                     | 15.000         | -                                                        | 15.000  | -                 |                |                                                          |         |                  |
| 58  | Kè chống sạt lở bờ Nam sông Vệ, thôn Nghĩa Lập, xã Đức Hiệp                                     | UBND huyện Mộ Đức     | 2021 - 2022                 | 4993/QĐ-UBND ngày 25/12/2020                     | 40.000          | 30.000                      |                                     | 28.000                                 | 28.000         |                                                          |                            | 28.000                                     | 28.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | Đã QT            |
|     | Khởi công năm 2022                                                                              |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 59  | Tuyến đường Đức Tân (Quẹo Thửa Xuân) - Quốc Lộ 24 (lý trình Km1+00 -> Km4+420,0 (Đoạn nội thị)) | UBND huyện Mộ Đức     | 2022-2024                   | 17316/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                    | 75.500          | 60.000                      |                                     | 60.000                                 | -              |                                                          | 60.000                     | 40.000                                     | -              | -                                                        | 40.000  | 20.000            |                |                                                          | 20.000  |                  |
| 60  | Tuyến đường Bầu Súng - Biển Đạm Thủy Bắc (ĐH.34B)                                               | UBND huyện Mộ Đức     | 2022-2024                   | 17315/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                    | 34.500          | 30.000                      |                                     | 30.000                                 | -              |                                                          | 30.000                     | 20.000                                     | -              | -                                                        | 20.000  | 10.000            |                |                                                          | 10.000  |                  |
|     | Khởi công năm 2023                                                                              |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     | -                                      |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                  |
| 61  | Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đường Đức Tân - Phở Phong (Giai đoạn 1)                           | UBND huyện Mộ Đức     | 2023-2025                   | 4503/QĐ-UBND ngày 02/11/2023                     | 19.990          | 19.000                      |                                     | 19.000                                 |                |                                                          | 19.000                     | 5.000                                      | -              | -                                                        | 5.000   | 10.000            |                |                                                          | 10.000  |                  |
| VI  | UBND thị xã Đức Phổ                                                                             |                       |                             |                                                  | 540.000         | 455.000                     | -                                   | 295.500                                | 135.500        | -                                                        | 160.000                    | 187.500                                    | 125.500        | -                                                        | 62.000  | 58.000            | -              | -                                                        | 58.000  |                  |
|     | Khởi công năm 2021                                                                              |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | HT2023, QT 2024  |
| 62  | Hồ chứa nước Bầu Đen                                                                            | UBND thị xã Đức Phổ   | 2021-2023                   | 2267/QĐ-UBND ngày 12/7/2021                      | 75.000          | 75.000                      |                                     | 67.000                                 | 67.000         |                                                          |                            | 67.000                                     | 67.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         |                  |
|     | Khởi công năm 2022                                                                              |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         | HT2023, QT 2024  |
| 63  | Kè chống sạt lở bờ các điểm dọc sông Trà Cầu                                                    | UBND thị xã Đức Phổ   | 2022-2024                   | 13593/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                    | 50.000          | 50.000                      |                                     | 50.000                                 | 50.000         |                                                          |                            | 50.000                                     | 50.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         |                  |
| 64  | Đường Huỳnh Công Thiệu nối dài                                                                  | UBND thị xã Đức Phổ   | 2022-2025                   | 13591/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                    | 100.000         | 50.000                      |                                     | 50.000                                 | -              |                                                          | 50.000                     | 42.000                                     | -              | -                                                        | 42.000  | 8.000             |                |                                                          | 8.000   | HT               |

[illegible]



| STT                | TÊN DỰ ÁN                                                                       | Đầu mối giao kế hoạch | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                             | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |         | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |         | Ghi chú                                                                                                              |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                    |                                                                                 |                       |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó:<br>Ngân sách tỉnh |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |         | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |         |                                                                                                                      |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |                                                                                                                      |
| 1                  | 2                                                                               | 3                     | 4                           |                                                  | 6               | 7                           | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16      | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20      | 21                                                                                                                   |
| 73                 | Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư gò tranh giữa, xã Long Sơn, huyện Minh Long   | UBND huyện Minh Long  | 2021-2023                   | 1767/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 39.000          | 39.000                      |                                     | 35.000                                 | 35.000         |                                                          |                            | 35.000                                     | 35.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | HT2023, QT2024<br>Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 39 tỷ đồng |
| 74                 | Đường Long Môn đi Sơn Cao, Sơn Hà                                               | UBND huyện Minh Long  | 2021-2023                   | 1761/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 40.000          | 40.000                      |                                     | 35.000                                 | 20.000         |                                                          | 15.000                     | 35.000                                     | 20.000         | -                                                        | 15.000  | -                 |                |                                                          |         | HT2023, QT2024<br>Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 40 tỷ đồng |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2022 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 75                 | Đường và Kè chống sạt lở từ Xóm mới đến Suối Tía, xã Long Hiệp, huyện Minh Long | UBND huyện Minh Long  | 2022-2025                   | 2002/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                     | 119.990         | 100.000                     |                                     | 100.000                                | -              |                                                          | 100.000                    | 75.000                                     | -              | -                                                        | 75.000  | -                 |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2023 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 76                 | Cầu sông Phước Giang, xã Long Sơn                                               | UBND huyện Minh Long  | 2023-2025                   | 1545/QĐ-UBND, 12/10/2021                         | 30.000          | 20.000                      |                                     | 20.000                                 | 20.000         |                                                          |                            | 15.000                                     | 15.000         | -                                                        | -       | 5.000             | 5.000          |                                                          |         | Dự kiến HT 2024                                                                                                      |
| IX                 | UBND huyện Ba Tư                                                                |                       |                             |                                                  | 263.000         | 220.000                     | -                                   | 211.000                                | 56.000         | -                                                        | 155.000                    | 153.000                                    | 56.000         | -                                                        | 97.000  | 40.000            | -              | -                                                        | 40.000  |                                                                                                                      |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2021 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 77                 | Cầu vượt Lũ suối nước Léch                                                      | UBND huyện Ba Tư      | 2021-2022                   | 3644/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 40.000          | 40.000                      |                                     | 36.000                                 | 31.000         |                                                          | 5.000                      | 36.000                                     | 31.000         | -                                                        | 5.000   | -                 |                |                                                          |         | HT2023, QT 2024                                                                                                      |
| 78                 | Đường thị trấn Ba Tư đi Nước Đang                                               | UBND huyện Ba Tư      | 2021-2022                   | 3666/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 35.000          | 35.000                      |                                     | 30.000                                 | 25.000         |                                                          | 5.000                      | 30.000                                     | 25.000         | -                                                        | 5.000   | -                 |                |                                                          |         | HT2023, QT 2024                                                                                                      |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2022 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 79                 | Đường Ba Bích - Ba Lễ - Ba Nam                                                  | UBND huyện Ba Tư      | 2022-2024                   | 4646/QĐ-UBND ngày 31/8/2021                      | 158.000         | 120.000                     |                                     | 120.000                                | -              |                                                          | 120.000                    | 80.000                                     | -              | -                                                        | 80.000  | 25.000            |                |                                                          |         | 25.000                                                                                                               |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2023 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 80                 | Chỉnh trang đô thị mới Ba Vi                                                    | UBND Huyện Ba Tư      | 2023-2025                   | 2415/QĐ-UBND ngày 11/10/2023                     | 30.000          | 25.000                      |                                     | 25.000                                 |                |                                                          | 25.000                     | 7.000                                      | -              | -                                                        | 7.000   | 15.000            |                |                                                          |         | 15.000                                                                                                               |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| X                  | UBND huyện Sơn Hà                                                               |                       |                             |                                                  | 190.000         | 160.000                     | -                                   | 156.000                                | 71.000         | -                                                        | 85.000                     | 126.256                                    | 71.000         | -                                                        | 55.256  | 20.000            | -              | -                                                        | 20.000  |                                                                                                                      |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2021 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 81                 | Kè từ cầu sông Rìn đến trường phổ thông DTNT THCS Sơn Hà                        | UBND huyện Sơn Hà     | 2021-2023                   | 2106/QĐ-UBND ngày 30/12/2020                     | 30.000          | 30.000                      |                                     | 27.000                                 | 22.000         |                                                          | 5.000                      | 27.000                                     | 22.000         | -                                                        | 5.000   | -                 |                |                                                          |         | HT 2023, QT 2024                                                                                                     |
|                    |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| Khởi công năm 2022 |                                                                                 |                       |                             |                                                  |                 |                             |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |                                                                                                                      |
| 82                 | Đường ĐH77 (Di Lăng-Sơn Bao)                                                    | UBND huyện Sơn Hà     | 2022-2024                   | 4695/QĐ-UBND ngày 03/12/2021                     | 50.000          | 40.000                      |                                     | 40.000                                 | 40.000         |                                                          |                            | 40.000                                     | 40.000         | -                                                        | -       | -                 |                |                                                          |         | HT 2024 (vốn huyện bố trí)                                                                                           |





| 1    | TÊN DỰ ÁN                               | Đầu mối giao kế hoạch | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định chủ trương/Quyết định phê duyệt dự án |                 |                | Lũy kế vốn NSDP đã giao đến KH 2020 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                                                          |                            | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                |                                                          |         | Kế hoạch năm 2024 |                |                                                          |         | Ghi chú   |
|------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------------------------|-----------------|----------------|-------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-------------------|----------------|----------------------------------------------------------|---------|-----------|
|      |                                         |                       |                             | Số Quyết định đầu tư                             | Tổng mức đầu tư | Trong đó:      |                                     | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                                                          |                            | Tổng cộng                                  | Trong đó:      |                                                          |         | Tổng cộng         | Trong đó:      |                                                          |         |           |
|      |                                         |                       |                             |                                                  |                 | Ngân sách tỉnh |                                     |                                        | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                                            | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |                   | XDCB tập trung | Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước | Thu SDB |           |
| 1    | 2                                       | 3                     | 4                           |                                                  | 6               | 7              | 8                                   | 9=10+11+12                             | 10             | 11                                                       | 12                         | 13=14+15+16                                | 14             | 15                                                       | 16      | 17=18+19+20       | 18             | 19                                                       | 20      | 21        |
| 93   | Tuyến đường số 2 nội vùng Hồ Nước Trong | UBND huyện Trà Bồng   | 2022-2024                   | 5944/QĐ-UBND ngày 04/12/2021                     | 72.000          | 60.000         |                                     | 60.000                                 | -              |                                                          | 60.000                     | 40.000                                     | -              | -                                                        | 40.000  | 20.000            |                |                                                          | 20.000  | HT 2024   |
| 94   | Tuyến đường từ Cây Chò đi Trà Nham      | UBND huyện Trà Bồng   | 2022-2024                   | 5949/QĐ-UBND ngày 04/12/2021                     | 70.000          | 60.000         |                                     | 60.000                                 | 60.000         |                                                          |                            | 47.000                                     | 47.000         | -                                                        | -       | 13.000            | 13.000         |                                                          |         | HT 2024   |
| XIII | UBND huyện Lý Sơn                       |                       |                             |                                                  | 14.927          | 12.500         | -                                   | 12.500                                 | 12.500         | -                                                        | -                          | 9.000                                      | 9.000          | -                                                        | -       | 3.500             | 3.500          | -                                                        | -       |           |
|      | Khởi công năm 2023                      |                       |                             |                                                  |                 |                |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |           |
| 95   | Hồ chứa nước Suối Cùg                   | UBND huyện Lý Sơn     | 2023-2025                   | 1096/QĐ-UBND ngày 15/9/2023                      | 14.927          | 12.500         |                                     | 12.500                                 | 12.500         |                                                          |                            | 9.000                                      | 9.000          | -                                                        | -       | 3.500             | 3.500          |                                                          |         | Tăng TMDT |
|      |                                         |                       |                             |                                                  |                 |                |                                     |                                        |                |                                                          |                            |                                            |                |                                                          |         |                   |                |                                                          |         |           |

1/3

Phụ lục 9

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

**Danh mục dự án khởi công mới năm 2024**

**Nguồn vốn: XDCB tập trung, Nguồn thu tiền sử dụng đất, Nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước**

*(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)*

ĐVT: Triệu đồng

| STT | TÊN DỰ ÁN                                                                          | Đầu mối giao kế hoạch                                  | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án   |                 |                 | Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                            | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------|----------------|---------|---------|
|     |                                                                                    |                                                        |                             | Số Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư | Trong đó:       |                                        | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                            | Tổng cộng         | Trong đó:      |         |         |
|     |                                                                                    |                                                        |                             |                              |                 | Nghân sách tỉnh |                                        |                                        | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |         |
| 1   | 2                                                                                  | 3                                                      | 4                           | 5                            | 6               | 7               | 8                                      | 9=10+11                                | 10             | 11                         | 12=13+14          | 13             | 14      | 15      |
|     | TỔNG SỐ                                                                            |                                                        |                             |                              | 1.867.719       | 1.393.445       | 4.920                                  | 840.700                                | 236.700        | 604.000                    | 441.700           | 65.700         | 376.000 |         |
| A   | Ban ngành của tỉnh                                                                 |                                                        |                             |                              | 664.445         | 664.445         | 1.870                                  | 471.700                                | 171.700        | 300.000                    | 260.700           | 40.700         | 220.000 |         |
| I   | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                                            |                                                        |                             |                              | 17.995          | 17.995          | 320                                    | 15.200                                 | 15.200         | -                          | 15.200            | 15.200         | -       |         |
| 1   | Đường nối Quốc lộ 1A đến Hoàng Sa - Dốc Sỏi (giai đoạn 1)                          | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                | 2024-2026                   | 509/QĐ-BQL ngày 04/12/2023   | 14.995          | 14.995          | 200                                    | 12.500                                 | 12.500         |                            | 12.500            | 12.500         |         |         |
| 2   | Hệ thống quan trắc tự động tại Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Quảng Phú        | BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi                | 2023-2025                   | 512/QĐ-BQL ngày 04/12/2023   | 3.000           | 3.000           | 120                                    | 2.700                                  | 2.700          |                            | 2.700             | 2.700          |         |         |
| II  | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp                                  |                                                        |                             |                              | 79.000          | 79.000          | 200                                    | 45.000                                 | 3.000          | 42.000                     | 18.000            | -              | 18.000  |         |
| 3   | Trường THPT Lý Sơn                                                                 | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và công nghiệp tỉnh | 2024-2026                   | 1791/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 79.000          | 79.000          | 200                                    | 45.000                                 | 3.000          | 42.000                     | 18.000            |                | 18.000  |         |
| III | Sở Thông tin và Truyền thông                                                       |                                                        |                             |                              | 44.900          | 44.900          | 150                                    | 40.000                                 | -              | 40.000                     | 40.000            | -              | 40.000  |         |
| 4   | Xây dựng Hệ thống Đài truyền thanh cơ sở Ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông | Sở Thông tin và Truyền thông                           | 2024-2026                   | 1794/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 44.900          | 44.900          | 150                                    | 40.000                                 | -              | 40.000                     | 40.000            |                | 40.000  |         |
| IV  | Công an tỉnh                                                                       |                                                        |                             |                              | 434.000         | 434.000         | 300                                    | 320.000                                | 120.000        | 200.000                    | 150.000           | -              | 150.000 |         |



|      | TÊN DỰ ÁN                                                                                                    | Đầu mối giao kế hoạch           | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án   |                 |                | Đã bố trí vốn CBBT giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                            | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------|----------------|---------|---------|
|      |                                                                                                              |                                 |                             | Số Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư | Trong đó:      |                                        | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                            | Tổng cộng         | Trong đó:      |         |         |
|      |                                                                                                              |                                 |                             |                              |                 | Ngân sách tỉnh |                                        |                                        | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |         |
| 1    | 2                                                                                                            | 3                               | 4                           | 5                            | 6               | 7              | 8                                      | 9=10+11                                | 10             | 11                         | 12=13+14          | 13             | 14      | 15      |
| 5    | Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                         | Công an tỉnh                    | 2024-2027                   | 21/QĐ-UBND ngày 05/12/2023   | 434.000         | 434.000        | 300                                    | 320.000                                | 120.000        | 200.000                    | 150.000           |                | 150.000 |         |
| V    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                      |                                 |                             |                              | 40.000          | 40.000         | 50                                     | 10.000                                 | 10.000         | -                          | 6.000             | 6.000          | -       |         |
| 6    | Đường hầm sở chỉ huy cơ bản thị xã Đức Phổ                                                                   | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh         | 2024-2026                   | 876/QĐ-QK ngày 09/5/2023     | 40.000          | 40.000         | 50                                     | 10.000                                 | 10.000         |                            | 6.000             | 6.000          |         |         |
| VI   | Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ngãi                                                                 |                                 |                             |                              | 6.500           | 6.500          | 100                                    | 5.000                                  | 5.000          | -                          | 4.000             | 4.000          | -       |         |
| 7    | Trạm Kiểm soát biên phòng Sa Kỳ                                                                              | Bộ chỉ huy BĐBP tỉnh            | 2024-2026                   | 211/QĐ-SXD ngày 04/12/2023   | 6.500           | 6.500          | 100                                    | 5.000                                  | 5.000          |                            | 4.000             | 4.000          |         |         |
| VII  | Đài Phát thanh - Truyền Hình                                                                                 |                                 |                             |                              | 16.000          | 16.000         | 200                                    | 14.000                                 | 14.000         | -                          | 12.000            | 12.000         | -       |         |
| 8    | Nâng cấp giao diện trang thông tin điện tử và các ứng dụng phục vụ quản lý nội dung                          | Đài Phát thanh - Truyền Hình    | 2024-2025                   | 1385/QĐ-UBND ngày 18/9/2023  | 7.000           | 7.000          | 150                                    | 6.000                                  | 6.000          |                            | 5.000             | 5.000          |         |         |
| 9    | Máy chủ FTP truyền file HD/4k và Camera cho phóng viên theo chuẩn HD/4K                                      | Đài Phát thanh - Truyền Hình    | 2024-2025                   | 1386/QĐ-UBND ngày 18/9/2023  | 9.000           | 9.000          | 50                                     | 8.000                                  | 8.000          |                            | 7.000             | 7.000          |         |         |
| VIII | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                              |                                 |                             |                              | 26.050          | 26.050         | 550                                    | 22.500                                 | 4.500          | 18.000                     | 15.500            | 3.500          | 12.000  | -       |
| 10   | Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia trên địa bàn huyện Lý Sơn (di tích Đình làng An Hải và Đình làng An Vĩnh) | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2024-2025                   | 1810/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 11.000          | 11.000         | 200                                    | 9.500                                  | -              | 9.500                      | 6.000             |                | 6.000   |         |
| 11   | Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Ủy ban Kháng chiến Hành chính Nam Trung bộ                                | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2024-2025                   | 1809/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 10.050          | 10.050         | 200                                    | 8.500                                  | -              | 8.500                      | 6.000             |                | 6.000   |         |
| 12   | Trùng tu, tôn tạo di tích quốc gia Mộ và nhà thờ Trần Cẩm                                                    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 2024-2025                   | 1811/QĐ-UBND ngày 05/12/2023 | 5.000           | 5.000          | 150                                    | 4.500                                  | 4.500          |                            | 3.500             | 3.500          |         |         |
| B    | UBND các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách các địa phương thực hiện)                |                                 |                             |                              | 1.203.274       | 729.000        | 3.050                                  | 369.000                                | 65.000         | 304.000                    | 181.000           | 25.000         | 156.000 |         |
| I    | UBND huyện Bình Sơn                                                                                          |                                 |                             |                              | 46.000          | 34.000         | 50                                     | 34.000                                 | 15.000         | 19.000                     | 11.000            | -              | 11.000  |         |

| STT | TÊN DỰ ÁN                                                                                                 | Đầu mối giao kế hoạch     | Dự kiến thời gian thực hiện | Quyết định phê duyệt dự án   |                 |                | Đã bố trí vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025 | Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã giao |                |                            | Kế hoạch năm 2024 |                |         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------|----------------|----------------------------------------|----------------------------------------|----------------|----------------------------|-------------------|----------------|---------|---------|
|     |                                                                                                           |                           |                             | Số Quyết định đầu tư         | Tổng mức đầu tư | Trong đó:      |                                        | Tổng cộng                              | Trong đó:      |                            | Tổng cộng         | Trong đó:      |         |         |
|     |                                                                                                           |                           |                             |                              |                 | Ngân sách tỉnh |                                        |                                        | XDCB tập trung | Nguồn thu tiền sử dụng đất |                   | XDCB tập trung | Thu SDD |         |
| 1   | 2                                                                                                         | 3                         | 4                           | 5                            | 6               | 7              | 8                                      | 9=10+11                                | 10             | 11                         | 12=13+14          | 13             | 14      | 15      |
| 13  | Xây dựng hồ chứa nước Hồ Lở, xã Bình Minh                                                                 | UBND huyện Bình Sơn       | 2024-2026                   | 986/QĐ-UBND ngày 20/9/2023   | 46.000          | 34.000         | 50                                     | 34.000                                 | 15.000         | 19.000                     | 11.000            |                | 11.000  |         |
| II  | UBND thành phố Quảng Ngãi                                                                                 |                           |                             |                              | 847.284         | 445.000        | 3.000                                  | 85.000                                 | 50.000         | 35.000                     | 40.000            | 25.000         | 15.000  |         |
| 14  | Khu đô thị - Dịch vụ Mỹ Khê                                                                               | UBND thành phố Quảng Ngãi | 2024-2025                   | 4055/QĐ-UBND ngày 12/9/2023  | 32.284          | 20.000         |                                        | 20.000                                 |                | 20.000                     | 10.000            |                | 10.000  |         |
| 15  | Đường Trà Bồng Khởi Nghĩa, thành phố Quảng Ngãi (Đoạn từ đường Cách Mạng Tháng Tám đến đường Quang Trung) | UBND thành phố Quảng Ngãi | 2024-2026                   | 6699/QĐ-UBND ngày 25/11/2022 | 65.000          | 50.000         |                                        | 15.000                                 | -              | 15.000                     | 5.000             |                | 5.000   |         |
| 16  | Khu hành chính tập trung thành phố Quảng Ngãi                                                             | UBND thành phố Quảng Ngãi | 2024-2027                   | 4632/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 | 750.000         | 375.000        | 3.000                                  | 50.000                                 | 50.000         | -                          | 25.000            | 25.000         |         |         |
| III | UBND huyện Minh Long                                                                                      |                           |                             |                              | 79.990          | 60.000         | -                                      | 60.000                                 | -              | 60.000                     | 30.000            | -              | 30.000  |         |
| 17  | Kè sạt lở bờ tả sông phước Giang (Đoạn từ Đập Suối Lớn đến Cầu Long Mai)                                  | UBND huyện Minh Long      | 2024-2026                   | 1437/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 79.990          | 60.000         |                                        | 60.000                                 |                | 60.000                     | 30.000            |                | 30.000  |         |
| IV  | UBND huyện Sơn Hà                                                                                         |                           |                             |                              | 45.000          | 40.000         | -                                      | 40.000                                 | -              | 40.000                     | 20.000            | -              | 20.000  |         |
| 18  | Đường Giá Gối - Mô Níc (giai đoạn 2)                                                                      | UBND huyện Sơn Hà         | 2024-2026                   | 2808/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 | 45.000          | 40.000         |                                        | 40.000                                 |                | 40.000                     | 20.000            |                | 20.000  |         |
| V   | UBND huyện Ba Tơ                                                                                          |                           |                             |                              | 95.000          | 80.000         | -                                      | 80.000                                 | -              | 80.000                     | 45.000            | -              | 45.000  |         |
| 19  | Đường Ba Tơ đi thôn Cây Muối xã Ba Trang                                                                  | UBND Huyện Ba Tơ          | 2024-2026                   | 3488/QĐ-UBND ngày 04/12/2023 | 95.000          | 80.000         |                                        | 80.000                                 |                | 80.000                     | 45.000            |                | 45.000  |         |
| VI  | UBND huyện Trà Bồng                                                                                       |                           |                             |                              | 90.000          | 70.000         | -                                      | 70.000                                 | -              | 70.000                     | 35.000            | -              | 35.000  |         |
| 20  | Tuyến đường Trà Thanh, huyện Trà Bồng đi Trà Giáp, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam                       | UBND huyện Trà Bồng       | 2024-2026                   | 5992/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 | 90.000          | 70.000         |                                        | 70.000                                 |                | 70.000                     | 35.000            |                | 35.000  |         |
|     |                                                                                                           |                           |                             |                              |                 |                |                                        |                                        |                |                            |                   |                |         |         |





**Phụ lục 10**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**  
**Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết**

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | TÊN DỰ ÁN                                                                                                                    | Đầu mối giao kế hoạch                             | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư |                 |               | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn XSKT | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                  | Kế hoạch năm 2024 nguồn XSKT | Ghi chú                                                                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|------------------|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                              |                                                   |                   |                     | Số, ngày Quyết định đầu tư          | Tổng mức đầu tư | Trong đó NSDP |                                         | KHV XSKT                                   | Trong đó:        |                              |                                                                              |
|    |                                                                                                                              |                                                   |                   |                     |                                     |                 |               |                                         |                                            | XSKT nhập Tabmis |                              |                                                                              |
| 1  | 2                                                                                                                            | 3                                                 | 4                 | 5                   | 6                                   | 7               | 8             | 9                                       | 10                                         | 11               | 12                           | 13                                                                           |
|    | TỔNG CỘNG (A+B+C)                                                                                                            |                                                   |                   |                     |                                     | 548.747         | 528.747       | 503.100                                 | 307.000                                    | 273.100          | 112.000                      |                                                                              |
| A  | Bố trí Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới                                                                              |                                                   |                   |                     |                                     |                 |               | 225.505                                 | 152.000                                    | 118.100          | 30.000                       | Phân khai chi tiết tại Nghị quyết giao vốn của CTMTQG xây dựng nông thôn mới |
| B  | Bố trí đầu tư cho các dự án thuộc các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề và y tế                                          |                                                   |                   |                     |                                     | 548.747         | 528.747       | 277.596                                 | 155.000                                    | 155.000          | 82.000                       |                                                                              |
| I  | Dự án chuyển tiếp                                                                                                            |                                                   |                   |                     |                                     | 511.747         | 491.747       | 248.796                                 | 155.000                                    | 155.000          | 69.600                       |                                                                              |
| *  | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020                                                                                     |                                                   |                   |                     |                                     | 261.097         | 241.097       | 45.196                                  | 45.196                                     | 45.196           | -                            |                                                                              |
| 1  | Bệnh viện y học cổ truyền                                                                                                    | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | TP. Quảng Ngãi    | 2019-2022           | 1916/QĐ-UBND ngày 31/10/2018        | 126.000         | 126.000       | 23.000                                  | 23.000                                     | 23.000           |                              | QT                                                                           |
| 2  | Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1) | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | TP. Quảng Ngãi    | 2018-2021           | 2011/QĐ-UBND ngày 31/10/2017        | 55.000          | 55.000        | 3.000                                   | 3.000                                      | 3.000            |                              | QT                                                                           |
| 3  | Trung tâm nội tiết tỉnh                                                                                                      | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | TP. Quảng Ngãi    | 2019-2022           | 1867/QĐ-UBND ngày 26/10/2020        | 50.000          | 30.000        | 8.616                                   | 8.616                                      | 8.616            |                              | QT                                                                           |
| 4  | Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng bệnh viện tâm thần tỉnh Quảng Ngãi                                                               | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | TP. Quảng Ngãi    | 2019-2021           | 455/QĐ-UBND ngày 31/3/2020          | 16.097          | 16.097        | 6.579                                   | 6.579                                      | 6.579            |                              | QT                                                                           |
| 5  | Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm                                                                       | BQLDA ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp | TP. Quảng Ngãi    | 2019-2021           | 3421/QĐ-SXD ngày 31/10/2018         | 14.000          | 14.000        | 4.000                                   | 4.000                                      | 4.000            |                              | QT                                                                           |
| *  | Dự án khởi công từ 2021-2023, chuyển tiếp sang năm 2024                                                                      |                                                   |                   |                     |                                     | 250.650         | 250.650       | 203.600                                 | 109.804                                    | 109.804          | 69.600                       |                                                                              |
| -  | Khởi công năm 2022                                                                                                           |                                                   |                   |                     |                                     | 130.150         | 130.150       | 104.600                                 | 91.804                                     | 91.804           | 7.600                        |                                                                              |
| 6  | Trường THPT Trần Quốc Tuấn- Khôi phục vụ hoạt động chung, các hạng mục phụ trợ (bao gồm thiết bị)                            | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh              | Tp. Quảng Ngãi    | 2022-2024           | 1924/QĐ-UBND ngày 03/12/2021        | 20.000          | 20.000        | 17.000                                  | 16.977                                     | 16.977           |                              | QT rồi                                                                       |
| 7  | Trường THPT Ba Tư, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ                                                 | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh              | Huyện Ba Tư       | 2022-2024           | 161/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 14.000          | 14.000        | 13.500                                  | 12.000                                     | 12.000           | 1.500                        | HT 2024                                                                      |
| 8  | Trường THCS-THPT Phạm Kiệt, hạng mục Nhà tập đa năng, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                     | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh              | Huyện Sơn Hà      | 2022-2024           | 160/QĐ-SXD ngày 04/12/2021,         | 14.500          | 14.500        | 13.500                                  | 10.463                                     | 10.463           | 3.000                        | HT 2024                                                                      |



| TT                               | TÊN DỰ ÁN                                                                                                           | Đầu mối giao kế hoạch                | Địa điểm xây dựng | Thời gian thực hiện | Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư |                 |               | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 nguồn XSKT | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                            | Kế hoạch năm 2024 nguồn XSKT | Ghi chú                                                                                                                 |
|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|---------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                  |                                                                                                                     |                                      |                   |                     | Số, ngày Quyết định đầu tư          | Tổng mức đầu tư | Trong đó NSDP |                                         | KHV XSKT                                   | Trong đó: XSKT nhập Tabmis |                              |                                                                                                                         |
| 1                                | 2                                                                                                                   | 3                                    | 4                 | 5                   | 6                                   | 7               | 8             | 9                                       | 10                                         | 11                         | 12                           | 13                                                                                                                      |
| 9                                | Trường THPT Bình Sơn - Nhà hiệu Bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                              | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Bình Sơn    | 2022-2024           | 1923/QĐ-UBND ngày 03/12/2021        | 17.000          | 17.000        | 11.500                                  | 10.000                                     | 10.000                     | 1.500                        | HT 2024<br>Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 16,5 tỷ đồng         |
| 10                               | THPT Phạm Văn Đồng - Nhà hiệu bộ và khối phục vụ hoạt động chung                                                    | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Mộ Đức      | 2022-2024           | 163/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 12.266          | 12.266        | 7.000                                   | 6.200                                      | 6.200                      |                              | HT 2023, QT 2024<br>Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 12 tỷ đồng  |
| 11                               | Trường THPT DTNT tỉnh - XD 12 phòng học và các hạng mục phụ trợ                                                     | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | TP. Quảng Ngãi    | 2022-2024           | 164/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 8.666           | 8.666         | 4.500                                   | 3.500                                      | 3.500                      |                              | HT 2023, QT 2024<br>Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 8,5 tỷ đồng |
| 12                               | THPT số 1 Tư Nghĩa -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ                                                         | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | huyện Tư Nghĩa    | 2022-2024           | 157/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 8.739           | 8.739         | 8.600                                   | 8.382                                      | 8.382                      |                              | QT rồi                                                                                                                  |
| 13                               | THPT số 2 Tư Nghĩa -Nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                                              | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | huyện Tư Nghĩa    | 2022-2023           | 159/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 6.651           | 6.651         | 6.400                                   | 5.721                                      | 5.721                      |                              | HT 2023, QT 2024                                                                                                        |
| 14                               | THPT Chu Văn An -XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ                                                            | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | huyện Tư Nghĩa    | 2022-2024           | 162/QĐ-SXD ngày 04/12/2021          | 8.328           | 8.328         | 8.200                                   | 7.562                                      | 7.562                      |                              | HT 2023, QT 2024                                                                                                        |
| 15                               | THPT số 1 Đức Phổ - XD Khu thể chất và các hạng mục phụ trợ                                                         | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Thị xã Đức Phổ    | 2022-2024           | 156/QĐ-SXD ngày 03/12/2021          | 10.000          | 10.000        | 5.000                                   | 5.000                                      | 5.000                      |                              | QT rồi (Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 09 tỷ đồng).            |
| 16                               | THPT Lương Thế Vinh - Nhà thi đấu đa năng                                                                           | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Thị xã Đức Phổ    | 2022-2024           | 155/QĐ-SXD ngày 03/12/2021          | 10.000          | 10.000        | 9.400                                   | 6.000                                      | 6.000                      | 1.600                        | QT 2024                                                                                                                 |
| <b>Khởi công năm 2023</b>        |                                                                                                                     |                                      |                   |                     |                                     |                 |               |                                         |                                            |                            |                              |                                                                                                                         |
| 17                               | Trường THPT Nguyễn Công Phương, hạng mục Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                            | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Nghĩa Hành  | 2023-2025           | 1661/QĐ-UBND ngày 02/12/2022        | 17.000          | 17.000        | 16.500                                  | 3.000                                      | 3.000                      | 10.000                       |                                                                                                                         |
| 18                               | Trường THPT Phạm Kiệt - Nhà lớp học, Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ                                        | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Ba Tơ       | 2023-2025           | 216/QĐ-SXD ngày 05/12/2022          | 14.500          | 14.500        | 13.500                                  | 4.000                                      | 4.000                      | 4.000                        |                                                                                                                         |
| 19                               | Trường THPT Minh Long, hạng mục Nhà tập đa năng và các hạng mục phụ trợ                                             | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Minh Long   | 2023-2025           | Số 564/QĐ-UBND ngày 06/7/2021       | 11.000          | 11.000        | 10.000                                  | 4.000                                      | 4.000                      | 6.000                        | HT 2024                                                                                                                 |
| 20                               | Trường THPT chuyên Lê Khiết - Xây dựng Ký túc xá; các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 2) | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | TPQN              | 2023-2025           | 1672/QĐ-UBND ngày 05/12/2022        | 60.000          | 60.000        | 43.000                                  | 1.000                                      | 1.000                      | 32.000                       | Nếu tính cả vốn bổ sung ngoài KH thì tổng số vốn bố trí trong gđ 2021-2025 cho dự án là 55 tỷ đồng                      |
| 21                               | THPT Thu Xá -XD nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ                                                                | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | huyện Tư Nghĩa    | 2023-2025           | 215/QĐ-SXD ngày 05/12/2022          | 8.000           | 8.000         | 7.000                                   | 3.000                                      | 3.000                      | 4.000                        | HT 2024                                                                                                                 |
| 22                               | THPT số 2 Đức Phổ - XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị                                                       | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Thị xã Đức Phổ    | 2023-2025           | 214/QĐ-SXD ngày 05/12/2022          | 10.000          | 10.000        | 9.000                                   | 3.000                                      | 3.000                      | 6.000                        | HT 2024                                                                                                                 |
| <b>II Khởi công mới năm 2024</b> |                                                                                                                     |                                      |                   |                     |                                     |                 |               |                                         |                                            |                            |                              |                                                                                                                         |
| 1                                | THPT Vạn Tường -XD nhà lớp học 8 phòng 2 tầng và thiết bị                                                           | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Bình Sơn    | 2024-2025           | 213/QĐ-SXD ngày 04/12/2023          | 8.000           | 8.000         | 7.500                                   | -                                          | -                          | 3.000                        |                                                                                                                         |
| 2                                | THPT Trần Kỳ Phong -Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                     | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Bình Sơn    | 2024-2025           | 214/QĐ-SXD ngày 04/12/2023          | 14.500          | 14.500        | 7.500                                   | -                                          | -                          | 3.000                        |                                                                                                                         |
| 3                                | THPT Lê Quý Đôn - Xây dựng khối phòng học, nhà bộ môn và các hạng mục phụ trợ                                       | BQLDA ĐTXD các công trình DD&CN tỉnh | Huyện Bình Sơn    | 2024-2025           | 212/QĐ-SXD ngày 04/12/2023          | 14.500          | 14.500        | 13.800                                  | -                                          | -                          | 6.400                        |                                                                                                                         |





## Phụ lục 11

## KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

## Nguồn vốn: Nguồn thu tiền sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT    | TÊN DỰ ÁN                                                                                    | Đầu mối giao kế hoạch | Quyết định đầu tư |                         | Lũy kế vốn đến hết năm 2020 | Lũy kế vốn CBĐT giai đoạn 2021-2025 đã bố trí | Kế hoạch trung hạn 2021-2025 Nguồn thu tiền SDD đã giao | Đã giao kế hoạch vốn hàng năm từ 2021-2023 |                       | Kế hoạch vốn năm 2024 | Ghi chú           |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
|       |                                                                                              |                       | Tổng mức đầu tư   | Trong đó NSDP (NS tính) |                             |                                               |                                                         | KHV thu SDD giao                           | Trong đó: nhập Tabmis |                       |                   |
| 1     | 2                                                                                            | 3                     | 4                 | 5                       | 6                           | 7                                             | 8                                                       | 9                                          | 10                    | 11                    | 13                |
|       | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                             |                       | 11.775.042        | 5.847.830               | 954.520                     | 3.826                                         | 12.373.070                                              | 5.730.516                                  | 5.450.737             | 2.496.000             |                   |
| A     | Giao huyện, thị xã, thành phố thu-chi                                                        |                       | 5.427.212         | -                       | -                           | -                                             | 3.500.000                                               | 2.330.900                                  | 2.145.581             | 530.000               |                   |
| B     | Bố trí thực hiện các nhiệm vụ, dự án                                                         |                       | 6.347.830         | 5.847.830               | 954.520                     | 3.826                                         | 8.873.070                                               | 3.399.616                                  | 3.305.156             | 1.966.000             |                   |
| I     | Thực hiện đo đạc địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD                                  |                       |                   |                         |                             |                                               | -                                                       | -                                          | -                     | -                     |                   |
| II    | Nguồn thu sử dụng đất dùng để bù hụt thu năm 2020                                            |                       | 751.964           | 751.964                 |                             |                                               | 751.964                                                 | 751.964                                    | 751.964               |                       |                   |
| III   | Bố trí vốn chuẩn bị đầu tư                                                                   |                       | -                 | -                       | -                           | 2.376                                         | 9.589                                                   | 8.962                                      | 8.962                 | -                     |                   |
| III.1 | Các dự án được giao kế hoạch trung hạn để thực hiện công tác CBĐT trong giai đoạn 2021-2025  |                       |                   |                         | -                           | 2.376                                         | 2.376                                                   | 3.892                                      | 3.892                 |                       |                   |
| III.2 | Các dự án được bố trí vốn để thực hiện CBĐT theo nhu cầu hàng năm                            |                       |                   |                         |                             |                                               | 7.213                                                   | 5.070                                      | 5.070                 |                       |                   |
| IV    | Bố trí thực hiện dự án                                                                       |                       | 5.595.866         | 5.095.866               | 954.520                     | 1.450                                         | 8.111.517                                               | 2.638.690                                  | 2.544.230             | 1.966.000             |                   |
| IV.1  | Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020, trong đó:                                          |                       | 2.095.866         | 2.095.866               | 954.520                     | -                                             | 1.911.057                                               | 1.015.016                                  | 920.556               | 317.000               |                   |
| -     | Dự án chuyển tiếp lồng ghép từ nguồn XDCB tập trung                                          |                       |                   |                         |                             |                                               | 1.056.257                                               | 770.182                                    | 675.722               | 269.500               | Chi tiết theo PL7 |
| -     | Dự án chuyển tiếp khai thác quỹ đất tỉnh.                                                    |                       | 2.095.866         | 2.095.866               | 954.520                     |                                               | 854.800                                                 | 244.834                                    | 244.834               | 47.500                | Chi tiết theo PL7 |
| IV.2  | Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2023, trong đó:                                           |                       | 3.500.000         | 3.000.000               | -                           | 1.450                                         | 4.392.500                                               | 1.623.674                                  | 1.623.674             | 1.273.000             |                   |
| -     | Dự án khởi công mới 2021-2023 bố trí lồng ghép với nguồn XDCB tập trung                      |                       |                   |                         |                             |                                               | 2.392.500                                               | 1.026.066                                  | 1.026.066             | 1.045.000             | Chi tiết theo PL8 |
| -     | Dự án khai thác quỹ đất tỉnh khởi công 2021-2023,                                            |                       | 3.500.000         | 3.000.000               |                             | 1.450                                         | 2.000.000                                               | 597.608                                    | 597.608               | 228.000               | Chi tiết theo PL6 |
| IV.3  | Phân bổ cho các dự án khởi công mới năm 2024                                                 |                       | -                 | -                       | -                           | -                                             | 1.807.960                                               | -                                          | -                     | 376.000               |                   |
| -     | Danh mục dự án khởi công mới đầu năm 2024                                                    |                       |                   |                         |                             |                                               | 604.000                                                 |                                            |                       | 376.000               | Chi tiết tại PL 9 |
| -     | Danh mục các dự án còn lại trong trung hạn chưa đảm bảo điều kiện khởi công mới đầu năm 2024 |                       |                   |                         |                             |                                               | 1.203.960                                               |                                            |                       | -                     |                   |

